

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TÊN ĐỀ TÀI

Phân tích tình hình thu chi NSNN ở Việt Nam
giai đoạn 2011-2013
và một số giải pháp kiểm soát bội chi NSNN

Chủ nhiệm đề tài: Lê Thị Hoa

Nguyễn Thị Hồng Duyên

HẢI PHÒNG, 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

TÊN ĐỀ TÀI

Phân tích tình hình thu chi NSNN ở Việt Nam
giai đoạn 2011-2013
và một số giải pháp kiểm soát bội chi NSNN

CHUYÊN NGÀNH: Quản trị kinh doanh

Chủ nhiệm đề tài: Lê Thị Hoa

Nguyễn Thị Hồng Duyên

Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phạm Thị Nga

HẢI PHÒNG, 2014

MỤC LỤC

<i>MỤC LỤC</i>	<i>1</i>
<i>LỜI MỞ ĐẦU</i>	<i>1</i>
<i>CHƯƠNG I: LÝ LUẬN TỔNG QUAN VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</i>	<i>3</i>
1.1. Những vấn đề cơ bản về ngân sách nhà nước	3
1.1.1. Khái niệm, bản chất ngân sách nhà nước	3
1.1.2. Vai trò của ngân sách nhà nước	4
1.2. Nội dung hoạt động của ngân sách nhà nước	7
1.2.1. Thu ngân sách nhà nước	7
1.2.2. Chi ngân sách nhà nước	9
1.2.3. Cân đối ngân sách nhà nước - Bội chi ngân sách nhà nước	10
<i>CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2013</i>	<i>19</i>
2.1. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam 2011-2013	19
2.2. Thực trạng hoạt động ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2013.	22
2.2.1. Dự toán cân đối ngân sách nhà nước 2011-2013	22
2.2.2. Thực hiện thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2013	26
2.2.3. Thực trạng thực hiện chi ngân sách nhà nước 2011-2013	30
2.2.4. Bội chi ngân sách nhà nước	40
<i>CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT BỘI CHI NGÂN SÁCH</i>	<i>45</i>
3.1. Triển vọng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2014-2015	45
3.2. Các giải pháp kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước	49
3.2.1. Các giải pháp mang tính kinh tế	49

3.2.2. Các giải pháp tài chính kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước	51
3.2.3. Các biện pháp bù đắp bội chi ngân sách nhà nước	54
3.2.3. Kiểm soát bội chi do những tác động khách quan	56
3.3. Đề xuất chính sách và các giải pháp hỗ trợ	56
3.3.1. Cải cách quản lý tài chính công.	56
3.3.2. Phát triển hệ thống thông tin quản lý tài chính và hệ thống kế toán tài chính công.	57
3.3.3. Đổi mới cơ chế quản lý quỹ, các định chế tài chính	57
3.3.4. Xác định mức bội chi ngân sách nhà nước hợp lý trong bối cảnh hậu khủng hoảng	58
<i>KẾT LUẬN</i>	60
<i>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</i>	62
<i>PHỤ LỤC: DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</i>	42

LỜI CAM ĐOAN

Chúng tôi cam đoan số liệu và kết quả nghiên cứu trong đề tài là trung thực, các kết quả nghiên cứu do chính chủ nhiệm đề tài và những người tham gia thực hiện, các tài liệu tham khảo đã được trích dẫn đầy đủ.

Chủ nhiệm đề tài

(ký và ghi rõ họ và tên)

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Ngân sách nhà nước (NSNN) là khâu quan trọng của hệ thống tài chính. Nó đóng vai trò chỉ đạo và tổ chức hoạt động của hệ thống tài chính. Trong bối cảnh kinh tế thế giới vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục mạnh mẽ, nền kinh tế trong nước còn khá nhiều khó khăn chưa được giải quyết triệt để, đòi hỏi Nhà nước ta phải sử dụng một cách có hiệu quả các công cụ, chính sách tài chính, tiền tệ, đặc biệt là chính sách thu chi NSNN. Nhằm điều tiết nền kinh tế có hiệu quả và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính, Đảng và Nhà nước đã có rất nhiều biện pháp kịp thời và hiệu quả trong việc nâng cao hiệu quả quản lý thu-chi NSNN. Gần đây nhất, nhiệm vụ cân đối NSNN được Quốc hội khóa XIII thông qua với yêu cầu đảm bảo các nhu cầu cơ bản để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội... Thực hiện nhiệm vụ này thu chi NSNN đóng góp vai trò quan trọng. Chính vì vậy nghiên cứu về thu chi NSNN ở Việt Nam trong những năm gần đây sẽ góp phần làm rõ được thực trạng quản lý NSNN giai đoạn 2011 - 2013, những mặt ưu điểm và hạn chế đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm kiểm soát bội chi NSNN ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài tìm hiểu và phân tích thực trạng thu chi NSNN ở Việt Nam hiện nay (2011-2013) nhằm làm rõ hơn vai trò của NSNN trong các lĩnh vực kinh tế xã hội đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm kiểm soát bội chi NSNN ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tổng hợp được sử dụng để tổng hợp các kiến thức, thông tin, số liệu phục vụ đề tài

- Phương pháp phân tích, so sánh được sử dụng để thực hiện việc phân tích, so sánh số liệu thu thập được nhằm rút ra được các kết luận phục vụ mục tiêu của đề tài.

- Phương pháp chuyên gia: tham khảo, hỏi ý kiến các chuyên gia về vấn đề cần tìm hiểu của đề tài, về các kết quả của đề tài.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Thực hiện chủ trương về việc nâng cao tính công khai, minh bạch trong việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước, thực hiện các quy định của Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chương trình hành động chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ và phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế những năm qua, Bộ tài chính đã cung cấp các thông tin công khai về số liệu NSNN qua cổng thông tin điện tử của Bộ tài chính và các kênh khác. Tuy nhiên để có thể hiểu được rõ nội dung, ý nghĩa của các thông tin này thì đòi hỏi người đọc cũng phải có những kiến thức nhất định về tài chính. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài sẽ làm rõ ràng hơn ý nghĩa của các thông tin, thực hiện chủ trương của chính phủ đồng thời sẽ nâng cao được ý thức công dân của mỗi người trong hoạt động chung của NSNN.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN TỔNG QUAN VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1.1. Những vấn đề cơ bản về ngân sách nhà nước

1.1.1. Khái niệm, bản chất ngân sách nhà nước

Trong tiến trình lịch sử, vai trò của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân ngày càng quan trọng. Nhà nước đã tạo lập, phân phối, sử dụng quỹ tiền tệ quốc gia để thực hiện các mục tiêu của mình, từ đó, khái niệm Ngân sách Nhà nước đã xuất hiện. Với tư cách là công cụ tài chính quan trọng của Nhà nước, NSNN ra đời, tồn tại và phát triển trên cơ sở hai tiền đề khách quan là tiền đề nhà nước và tiền đề kinh tế hàng hóa - tiền tệ.

Theo Luật Ngân sách Nhà nước của Việt Nam, NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi bằng tiền của Nhà nước đã được Quốc hội quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Ở Việt Nam, năm ngân sách trùng với năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12.

Hoạt động của NSNN là hoạt động phân phối các nguồn tài chính của xã hội gắn liền với sự hình thành và sử dụng quỹ NSNN, trong quá trình đó xuất hiện hàng loạt các quan hệ tài chính giữa một bên là Nhà nước và một bên là các chủ thể khác trong xã hội. Vì vậy, về mặt bản chất NSNN là hệ thống các mối quan hệ kinh tế giữa Nhà nước và xã hội phát sinh trong quá trình Nhà nước huy động và sử dụng các nguồn tài chính nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Nhà nước [3]. Các quan hệ kinh tế chủ yếu này bao gồm:

- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh dịch vụ.
- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và các tổ chức tài chính trung gian.
- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và các tổ chức xã hội.
- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và các hộ gia đình.

- Quan hệ kinh tế giữa NSNN và thị trường tài chính.
- Quan hệ kinh tế giữa NSNN với hoạt động tài chính đối ngoại.

Từ đó, có thể thấy NSNN gắn với hình thức sở hữu Nhà nước, gắn với nguyên tắc hoàn trả không trực tiếp, là quỹ tiền tệ lớn nhất và hoạt động dựa trên luật định rõ ràng.

NSNN giữ vai trò chủ đạo trong tài chính nhà nước. Trong giai đoạn hiện nay, cơ chế quản lý ngân sách rất được Nhà nước quan tâm, từng bước được đổi mới. Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002 và các quy định pháp luật về quản lý thu chi ngân sách đã được xây dựng theo tiêu chí:

Quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý và sử dụng NSNN, củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả ngân sách và tài sản của Nhà nước, tăng tích lũy nhằm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

1.1.2. Vai trò của ngân sách nhà nước

1.1.2.1. NSNN - Công cụ huy động nguồn tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của nhà nước.

Sự hoạt động của nhà nước luôn đòi hỏi phải có nguồn tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Đây là vai trò lịch sử của NSNN được xác định trên cơ sở bản chất kinh tế của NSNN. Các nguồn thu bằng hình thức thuế, phí, lệ phí và các nguồn thu ngoài thuế sẽ là cơ sở để nhà nước thực hiện các nhu cầu chi đó. Để phát huy vai trò của NSNN trong quá trình phân phối huy động các nguồn tài chính của xã hội cho nhà nước phải chú ý đến các vấn đề sau:

- Mức động viên vào NSNN đối với các thành viên trong xã hội qua thuế, phí, lệ phí phải hợp lý (phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo cho doanh nghiệp có điều kiện tích tụ vốn để mở rộng sản xuất).

- Các công cụ kinh tế được sử dụng để tạo nguồn thu cho NSNN và thực hiện các khoản chi của Nhà nước.

-Tỉ lệ động viên của NSNN (tỉ suất thu) trên GDP.

1.1.2.2. Kích thích sự tăng trưởng kinh tế (vai trò điều tiết trong lĩnh vực kinh tế)

Trong giai đoạn trước, khi nhà nước thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung, vai trò của NSNN trong việc điều chỉnh các hoạt động rất thụ động. Nhà nước can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh như chi thực hiện việc bao cấp vốn cố định, vốn lưu động, cấp bù lỗ, bù giá, bù lương...khi cần thiết. Do đó, hiệu quả các khoản thu chi ngân sách không được coi trọng, dẫn tới tác động của NSNN cũng hạn chế. Chuyển sang cơ chế thị trường, các chính sách thuế và chính sách chi tiêu ngân sách kích thích tăng trưởng kinh tế và kích thích phát triển sản xuất kinh doanh.

Vai trò điều tiết nền kinh tế được thể hiện rõ nét thông qua các khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng như đường sá, cầu cống, điện nước, viễn thông, bệnh viện, trường học... các khoản đầu tư ban đầu của nhà nước vào một số ngành công nghiệp mới, công nghiệp mũi nhọn đã thúc đẩy cho sự phát triển. Bên cạnh chính sách chi tiêu thì chính sách thu, đặc biệt là chính sách thuế cũng tác động mạnh đến chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế, có tác dụng lớn trong việc hướng dẫn, khuyến khích thúc đẩy các thành phần kinh tế mở rộng hoạt động kinh doanh, tạo môi trường cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư và định hướng đầu tư của khu vực doanh nghiệp.

1.1.2.3. Giải quyết các vấn đề xã hội (vai trò điều tiết trong lĩnh vực xã hội)

NSNN có vai trò quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện các nhiệm vụ xã hội: chi cho giáo dục, y tế, thể thao, phát thanh, truyền hình, an ninh xã hội, trợ giá... Có ý nghĩa to lớn trong việc nâng cao dân trí, bảo vệ sức khỏe, văn hoá, ổn định xã hội. Để giải quyết tốt các vấn đề xã hội này thì bộ máy nhà nước, lực lượng quân đội, công an... phải hoạt động có hiệu quả, các hoạt động xã hội, y tế, văn hóa cũng cần phát triển. Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ này không vì mục tiêu lợi nhuận. Chính phủ vẫn luôn có sự quan tâm đặc biệt đối với tầng lớp dân cư có thu nhập thấp nhất, thông qua chi về trợ cấp xã hội, các loại trợ giúp gián tiếp dưới hình thức trợ giá cho các mặt hàng thiết yếu (lương thực, điện nước...), các khoản chi phí thực hiện các chính sách dân số, chính sách việc làm, các chương trình chống dịch bệnh, mù chữ... [2]

Tuy nhiên, do điều kiện nước ta còn nhiều khó khăn, nguồn thu ngân sách còn hạn hẹp trong khi nhu cầu giải quyết các vấn đề xã hội lại rất lớn, việc sử dụng NSNN làm công cụ điều chỉnh là không đơn giản, cần có sự chung tay góp sức của người dân và quán triệt tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

1.1.2.4. Góp phần ổn định thị trường giá cả, chống lạm phát (điều chỉnh trong lĩnh vực thị trường)

Do trong điều kiện kinh tế thị trường, giá cả chủ yếu phụ thuộc vào quan hệ cung cầu hàng hóa trên thị trường. Nên để ổn định giá cả, Chính phủ có thể tác động vào cung hoặc cầu hàng hóa trên thị trường thông qua thuế hay thực hiện thông qua chính sách chi tiêu NSNN. Khi thị trường có nhiều biến động, giá cả lên cao hoặc xuống thấp, nhà nước có thể thực hiện bình ổn giá cả trên thị trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, ổn định sản xuất nhờ các quỹ dự trữ nhà nước về hàng hóa và tài chính được hình thành hàng năm từ nguồn vốn cấp phát của NSNN.

Để không chế và đẩy lùi lạm phát một cách có hiệu quả, chính phủ cũng có thể thực hiện chính sách cắt giảm các khoản chi tiêu ngân sách, đồng thời có thể tăng thuế tiêu dùng để hạn chế cầu, mặt khác giảm thuế đầu tư, kích thích sản xuất phát triển để tăng cung. Ngoài ra, chính phủ có thể phát hành các công cụ nợ để vay nhân dân nhằm bù đắp thiếu hụt NSNN cũng góp phần quan trọng trong việc làm giảm tốc độ lạm phát trong nền kinh tế.

1.2. Nội dung hoạt động của ngân sách nhà nước

1.2.1. Thu ngân sách nhà nước

Thu NSNN là quá trình nhà nước huy động các nguồn tài chính để hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung nhằm thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu của nhà nước.

Cơ cấu thu NSNN ở Việt Nam:

- Thu từ thuế, phí, lệ phí- là nguồn thu chủ yếu chiếm trên 94% tổng nguồn thu của NSNN.

- Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước: nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp, các doanh nghiệp đó hoạt động mang lại nguồn thu cho nhà nước.

- Thu từ các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội do nhà nước quản lí.

- Thu hồi quỹ sử dụng đất.

- Các khoản huy động góp của các tổ chức cá nhân để xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở.

- Các khoản đóng góp tự nguyện của các cá nhân trong và ngoài nước.

- Các khoản tiền phạt, tiền tịch thu.

- Các khoản tiền viện trợ không hoàn lại.

- Các khoản thu khác.

Nhìn vào cơ cấu thu ta có thể thấy, thu NSNN bao gồm các khoản thu chủ yếu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các

khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân, các khoản viện trợ của nước ngoài... Trong các khoản thu trên, thuế là khoản thu quan trọng nhất. Thuế không chỉ chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số NSNN hàng năm mà còn là công cụ của nhà nước để quản lý vĩ mô nền kinh tế quốc dân.

Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, là khoản đóng góp bắt buộc do pháp luật qui định đối với các thể nhân và pháp nhân nhằm đáp ứng cơ bản nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Các loại thuế hiện hành ở nước ta: thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế nhà đất, tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế môn bài.

Lệ phí là khoản thu do nhà nước quy định để phục vụ công việc quản lý hành chính nhà nước theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật. Lệ phí vừa mang tính chất bắt buộc đáp ứng yêu cầu của một số thủ tục hành chính, vừa mang tính chất động viên đóng góp cho NSNN.

Phí là khoản thu do nhà nước quy định nhằm bù đắp một phần chi phí của NSNN mà nhà nước đã dùng để đầu tư xây dựng, mua sắm, bảo dưỡng và quản lý tài sản quốc gia, tài trợ cho tổ chức, cá nhân hoạt động sự nghiệp, hoạt động công cộng như giao thông. Phí mang tính hoàn trả trực tiếp do phí là một khoản thu mang tính bù đắp và bắt buộc khi một cá nhân hay tổ chức hưởng một lợi ích hoặc được sử dụng một dịch vụ công do nhà nước cung cấp [4].

Có thể phân loại thu NSNN theo nhiều tiêu thức khác nhau. Căn cứ vào phạm vi thu có thể chia ra: thu trong nước (thu từ nền kinh tế nội địa) và thu ngoài nước (nguồn thu này là không đáng kể). Căn cứ vào tính chất thu có: Thu từ thuế và các khoản mang tính chất thuế (mang tính chất bắt buộc) và thu ngoài thuế. Căn cứ vào tác dụng của các khoản thu với quá trình cân đối NSNN bao gồm: Thu trong cân đối NSNN và thu bù đắp thiếu hụt NSNN.

Các nhân tố ảnh hưởng tới thu NSNN:

- Thu nhập GDP bình quân đầu người: Nhân tố quyết định đến mức đóng viên của NSNN.

- Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế: Nhân tố quyết định đến việc nâng cao tỉ suất thu NSNN (hiện nay tỉ suất lợi nhuận trong nền kinh tế nước ta đạt thấp, trong khi chi phí tiền lương ngày càng tăng, vì vậy tỉ suất thu NSNN không cao...)

- Tiềm năng đất nước về tài nguyên thiên nhiên: Nhân tố rất quan trọng ảnh hưởng to lớn trong việc nâng cao NSNN.

- Mức độ trang trải các khoản chi phí của nhà nước: Việc phát triển mức độ chi phí của nhà nước sẽ dẫn đến tỉ suất thu NSNN tăng.

- Tổ chức bộ máy thu nộp: Gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao, chống được thất thu do trốn, lậu thuế sẽ là nhân tố tích cực làm giảm tỉ suất thu NSNN mà vẫn đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của NSNN.

1.2.2. Chi ngân sách nhà nước

Chi NSNN là quá trình Nhà nước phân bổ và sử dụng các quỹ tiền tệ đã được tập trung vào ngân sách để đáp ứng cho các nhu cầu chi gắn liền với việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Nhà nước. Chi NSNN chính là sự phối hợp giữa hai quá trình: Quá trình phân phối (quá trình cấp phát kinh phí từ NSNN để hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng) và quá trình sử dụng (quá trình trực tiếp chi dùng khoản tiền cấp phát từ NSNN mà không trải qua việc hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng).

Phần lớn các khoản chi NSNN là các khoản cấp phát, không hoàn trả trực tiếp và luôn gắn chặt với những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của nhà nước. Quốc hội sẽ quyết định cơ cấu, nội dung, mức độ các khoản chi NSNN. Mức độ phạm vi chi tiêu thì luôn phụ thuộc vào tính chất nhiệm vụ của chính phủ trong mỗi thời kì nhất định.

Chi NSNN bao gồm các khoản chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội làm tăng thêm tài sản quốc gia, các khoản chi thường xuyên bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước và sự can thiệp của nhà nước vào các hoạt động kinh doanh, văn hóa, xã hội để cải thiện đời sống nhân dân.

Ngoài các khoản thực chi còn có các khoản được liệt kê vào chi NSNN là: chi trả nợ (bao gồm cả gốc và lãi) các khoản tiền do chính phủ vay, chi cho vay, chi viện trợ của ngân sách trung ương cho các chính phủ và tổ chức nước ngoài, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính NSNN...

1.2.3. Cân đối ngân sách nhà nước - Bội chi ngân sách nhà nước

1.2.3.1. Cân đối ngân sách nhà nước

Cân đối NSNN là quan hệ cân bằng giữa thu và chi của NSNN trong một thời kỳ (thường là một năm ngân sách). Khái niệm cân đối NSNN xuất phát từ yêu cầu khách quan đối với phân bổ và điều hòa thu, chi NSNN trong sự vận động của nguồn lực tài chính, cũng là quá trình kinh tế do Nhà nước vận dụng các biện pháp điều tiết tài chính để tiến hành kiểm soát và điều hòa sự phân phối nguồn lực tài chính xã hội.

Về bản chất, cân đối NSNN là cân đối giữa nguồn lực tài chính mà nhà nước huy động và tập trung được vào quỹ NSNN trong một năm, với nguồn lực được phân phối, sử dụng để thỏa mãn nhu cầu của nhà nước cũng trong năm đó. Theo đó, xét trên góc độ tổng thể, cân đối NSNN phản ánh mối tương quan giữa thu và chi NSNN trong một năm tài khóa và cả tính hài hòa, hợp lý trong cơ cấu giữa các khoản thu và các khoản chi NSNN, để qua đó thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội ở tầm vĩ mô cũng như trong từng lĩnh vực và địa bàn cụ thể. Xét trên phương diện phân cấp quản lý NSNN, cân đối NSNN là cân đối về phân bổ và chuyển giao nguồn lực giữa các cấp ngân sách, để qua đó các cấp chính quyền thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao [4].

Cân đối NSNN phản ánh mối quan hệ tương tác giữa thu và chi NSNN nhằm đạt được các mục tiêu của chính sách tài khóa. Việc thay đổi trạng thái cân đối thu chi ngân sách tác động nhất định đến các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, sự tính toán thu - chi cân đối NSNN không phản ánh một cách thụ động các chỉ tiêu kinh tế-xã hội, mà ngược lại về phần mình, cân đối NSNN có tác động làm thay đổi hoặc điều chỉnh một cách hợp lý các chỉ tiêu kinh tế xã hội bằng khả năng quản lý các nguồn lực và phân bổ các nguồn lực có hiệu quả. Như vậy, vấn đề cốt lõi của cân đối NSNN là đánh giá và khai thác nguồn thu một cách hợp lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực hiệu quả, phần thiếu hụt sẽ bù đắp bằng vay nợ được đặt trong một chiến lược quản lý nợ công tối ưu.

Về nội dung, cân đối NSNN bao gồm cân đối giữa tổng thu và tổng chi, cân đối giữa các khoản thu và các khoản chi NSNN, cân đối về phân bổ chuyển giao nguồn lực giữa các cấp trong hệ thống NSNN, đồng thời phải kiểm soát được tình trạng NSNN để qua đó thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô và trong từng lĩnh vực, địa bàn.

Cân đối NSNN mang tính định lượng và tính tiên liệu. Cân đối ngân sách phải được định lượng cụ thể tổng thu, tổng chi, quy mô so với GDP, chi tiết các khoản mục thu, chi và phân bổ ngân sách trung ương với ngân sách các cấp địa phương. Cân đối NSNN phải tiên liệu được khả năng thu, chi NSNN trong ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo tính ổn định của chính sách tài khóa và việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội.

Mối tương quan giữa thu và chi NSNN trong một năm tài khóa được biểu hiện qua 3 trạng thái sau:

- NSNN cân bằng: nhà nước huy động nguồn thu vừa đủ để trang trải chi tiêu.
- NSNN thặng dư hay bội thu: Nghĩa là thu ngân sách lớn hơn chi ngân sách. Nguyên nhân cả tình trạng này có thể là do nhà nước đã huy động nguồn lực quá mức cần thiết hoặc không xây dựng được chương trình chi tiêu hợp lý

tương ứng với số thu hoặc kinh tế phát triển thịnh vượng làm tăng thu ngân sách ngoài dự toán và Nhà nước có thể chủ động sắp xếp phân bổ thặng dư cho những năm tiếp theo.

- NSNN bội chi hay thâm hụt: Nghĩa là chi NSNN lớn hơn thu NSNN. Trong trường hợp này, thu NSNN không đáp ứng được nhu cầu chi. Nguyên nhân có thể là do Nhà nước không sắp xếp được nhu cầu chi cho phù hợp với khả năng, cơ cấu chi tiêu dùng và đầu tư không hợp lý gây lãng phí, do tình trạng thất thu ngân sách, nhưng cũng có thể là do nền kinh tế suy thoái theo chu kỳ hoặc ảnh hưởng bởi thiên tai hay chiến tranh, thu NSNN giảm sút tương đối so với nhu cầu chi để phục hồi nền kinh tế.

Như vậy, bội chi hay bội thu NSNN không hẳn luôn luôn là biểu hiện của tình trạng kinh tế tốt hay xấu, cũng không hẳn luôn là sự biểu hiện của sự điều hành NSNN hợp lý hay chưa. Song bội chi NSNN là tình trạng được quan tâm đặc biệt bởi vì nó biểu hiện cho sự thiếu hụt nguồn lực so với nhu cầu, có tác động đa chiều đối với nền kinh tế và chứa đựng nhiều mâu thuẫn nội tại [2]. Chẳng hạn chính sách chủ động bội chi trong phạm vi kiểm soát được có thể đưa nền kinh tế thoát khỏi suy thoái. Song bội chi kéo dài sẽ làm cho nợ công gia tăng, kết quả là tạo sức ép đối với chính sách quản lý nợ và chèn ép đầu tư của khu vực tư, áp lực gia tăng lạm phát... Nhưng cũng như mọi sự vật và hiện tượng khác, cân bằng thu chi NSNN là tương đối chứ không tuyệt đối, luôn ở trạng thái vận động. Nói cách khác bên cạnh việc xem xét từng tài khóa, việc xem xét cân đối NSNN trong cả một chu kỳ là hết sức cần thiết, mặt khác nếu mức bội chi ở phạm vi kiểm soát được và tình trạng đó đảm bảo cho NSNN thực hiện được các vai trò vốn có của nó thì bội chi trong trường hợp này là cần thiết và chủ động.

Để đảm bảo chủ động trong quản lý NSNN, Luật NSNN 2002 ở Việt Nam qui định nguyên tắc cân đối thu chi NSNN như sau:

NSNN được cân đối theo nguyên tắc: tổng thu về thuế, phí và lệ phí phải lớn hơn tổng chi thường xuyên và giành một phần tích lũy ngày càng cao cho chi đầu tư và phát triển; trường hợp có bội chi thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư và phát triển, tiến tới cân bằng thu chi ngân sách.

Bội chi NSNN được bù đắp bằng nguồn vay trong và ngoài nước. Vay bù đắp bội chi phải đảm bảo nguyên tắc không chi cho tiêu dùng, chỉ sử dụng cho chi đầu tư và phát triển. Các ngành các cấp khi sử dụng khoản vay này phải có kế hoạch thu hồi nguồn vốn vay và đảm bảo cân đối ngân sách để chủ động trả nợ khi đến hạn.

Ngân sách địa phương được cân đối theo nguyên tắc tổng chi không được vượt quá tổng thu. Trường hợp tỉnh có nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh mà vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh thì được phép huy động vốn đầu tư trong nước theo quy định của Thủ tướng chính phủ theo từng công trình và phải cân đối ngân sách tỉnh để chủ động trả nợ khi đến hạn [3].

1.2.3.2. Bội chi ngân sách nhà nước

** Khái niệm bội chi NSNN*

Bội chi NSNN (hay còn gọi là thâm hụt NSNN) là tình trạng chi NSNN vượt quá thu NSNN trong một năm tài khóa, là hiện tượng NSNN không cân đối thể hiện trong sự thiếu hụt giữa cung và cầu về nguồn lực tài chính của Nhà nước[4].

** Đo lường bội chi NSNN*

Về mặt kỹ thuật, NSNN có bội chi hay không, bội chi nhiều hay ít còn tùy thuộc vào cách đo lường bội chi NSNN. Căn cứ vào cách xác định các khoản thu, chi trong cân đối NSNN thì trên thực tế, tùy thuộc vào mục đích chính trị, mục tiêu của chính sách tài khóa... mỗi nền kinh tế sẽ có những quan điểm khác nhau về vấn đề này. Chẳng hạn, khoản vay nợ qua phát hành trái phiếu và viện

trợ (nếu có) có nên ghi vào cân đối NSNN hay không thì câu trả lời đôi khi là khác nhau giữa các quốc gia. Nhật Bản ghi các khoản này vào số thu NSNN hàng năm, trong khi Mỹ thì đưa các khoản này để xử lý bội chi NSNN. Ở Việt Nam, Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 quy định tính các khoản viện trợ không hoàn lại vào thu NSNN nhưng không tính các khoản vay nợ kể cả trong và ngoài nước.

Việc ghi các khoản này vào số thu NSNN hàng năm để cân đối NSNN nổi lên hai vấn đề cần xem xét: (1) nếu đưa các khoản này vào cân đối NSNN, thì sẽ làm cho mức bội chi NSNN trở nên nhỏ hơn. Ở mức độ nào đó, đây cũng là cách để các nhà chính trị vẽ lại bức tranh cân đối NSNN tốt hơn, qua đó không làm mất đi tín nhiệm đối với cử tri về năng lực quản lý chính phủ; (2) Tuy vậy, việc đưa khoản này vào cân đối NSNN sẽ làm gia tăng rủi ro tiềm ẩn đối với cân đối NSNN, tính ổn định của NSNN không cao. Và gánh nặng nợ là mối đe dọa lớn đến tính ổn định của nền tài chính quốc gia trong dài hạn.

- Ngoài ra, mục đích sử dụng của các báo cáo về bội chi NSNN cũng ảnh hưởng đến việc quyết định các khoản thu, chi trong cân đối NSNN.

Nếu báo cáo được sử dụng cho mục đích đánh giá sự tích lũy của chính phủ cho nhu cầu đầu tư phát triển thì bội chi NSNN là bội chi ngân sách vãng lai, là chênh lệch của số thu, chi thường xuyên.

Bội chi ngân sách vãng lai = Chi thường xuyên – Thu thường xuyên

Nếu báo cáo được sử dụng cho mục đích đánh giá tình hình ngân sách tổng thể của Nhà nước và tác động của nó đến môi trường kinh tế vĩ mô (tình hình lưu thông tiền tệ, cầu trong nước và cán cân thanh toán quốc tế) thì bội chi NSNN là bội chi ngân sách qui ước (bội chi ngân sách thông thường).

Bội chi ngân sách qui ước = Thu thường xuyên và viện trợ không hoàn lại
– tổng chi (bao gồm cả cho vay thuận)

Trong đó: Cho vay thuận = Số cho vay ra – Số thu hồi nợ gốc

Tuy nhiên, cách tính này chưa cho phép phân tích sự tác động của bội chi NSNN đến tổng cầu cũng như sự phân bổ nguồn lực và tái phân phối thu nhập trong nền kinh tế. Cùng một mức bội chi như nhau nhưng nếu cơ cấu thu, chi và nguồn bù đắp bội chi khác nhau thì tác động hoàn toàn khác nhau.

IMF khuyến cáo rằng khi phân tích ngân sách để lập dự toán thì chỉ nên coi các nguồn viện trợ, kể cả viện trợ không hoàn lại, là nguồn bù đắp thâm hụt như các khoản vay nợ. Vì các khoản viện trợ thường không có kế hoạch chắc chắn, không ổn định, nếu lập dự toán chi ngân sách có tính đến các khoản viện trợ có thể sẽ phải điều chỉnh chi NSNN trong quá trình thực hiện, gây những tác động tiêu cực đến hoạt động ngân sách.

Nếu báo cáo được sử dụng cho mục đích đánh giá tính bền vững tài khóa thì bội chi ngân sách căn bản sẽ thích hợp.

Bội chi ngân sách căn bản = Bội chi ngân sách qui ước – Chi trả lãi

Với các tính này, nếu Chính phủ có các quyết định thu – chi làm giảm bội chi ngân sách căn bản, thì số chi cho hoạt động của Chính phủ trong cung cấp hàng hóa, dịch vụ công sẽ ít đi. Nếu Chính phủ mở rộng các nhu cầu tài chính của mình và làm tăng chi trả lãi thì có nghĩa là Chính phủ phải giảm các cơ hội chi thường xuyên không bắt buộc cũng như chi đầu tư để có thể cải thiện hệ thống giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng...

Trong trường hợp muốn so sánh với quốc gia khác trong bối cảnh mức độ lạm phát của hai quốc gia là khác nhau, hoặc khắc phục tình trạng bội chi bị đánh giá quá cao do lạm phát (đặc biệt là đối với những nước có mức lạm phát và nợ công cao) thì bội chi NSNN là bội chi ngân sách nghiệp vụ. Bởi vì, lạm phát sẽ làm giảm giá trị thực số dư nợ danh nghĩa của khu vực công, khi chính phủ trả lãi tiền vay thì một phần trong đó mang tính chất hoàn lại tiền gốc đã bị trượt giá theo năm tháng cho chủ thể cho vay. Khi tính bội chi NSNN nếu phần này không được loại ra thì mức bội chi thực chất đã bị đánh giá cao hơn mức bội chi thực sự.

Bội chi ngân sách nghiệp vụ = Bội chi ngân sách qui ước – trả lãi do lạm phát = Bội chi ngân sách căn bản + trả lãi thực (trả lãi danh nghĩa = trả lãi do lạm phát + trả lãi thực)

Theo thông lệ quốc tế, thu trong cân đối NSNN bao gồm các khoản thu vào quỹ NSNN mà khoản thu đó không kèm theo, không làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả trực tiếp. Chi trong cân đối NSNN là các khoản chi ra từ NSNN được đảm bảo bằng các nguồn thu NSNN trong cân đối. Điều này cũng có nghĩa là những khoản chi của nhà nước nhưng do các nguồn khác đảm nhiệm thì không tính vào chi trong cân đối NSNN.

Như vậy, theo thông lệ quốc tế, thu trong cân đối NSNN bao gồm: Các khoản thu thuế, phí và các khoản thu khác (kể cả viện trợ không hoàn lại) mà không bao gồm các khoản vay trong và ngoài nước. Chi trong cân đối NSNN bao gồm chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, các khoản chi khác, chi trả lãi vay mà không bao gồm chi trả nợ gốc tiền vay. Chi trả lãi tiền vay cần được xếp vào chi NSNN vì nó là hệ quả của việc điều hành chính sách NSNN có bội chi và được chính nguồn thu trong cân đối NSNN đảm bảo.

Ở Việt Nam hiện nay, cách tính bội chi khác với thông lệ quốc tế này ở điểm là Việt Nam tính vào chi NSNN tất cả các khoản chi trả nợ cả gốc và lãi. Cách tính này cho kết quả định lượng bội chi cao hơn so với cách tính không bao gồm trả nợ gốc nhưng thuận tiện khi nhận thấy được số bội chi của một năm chính bằng các khoản vay bù đắp bội chi trong năm đó.

* Tác động của bội chi ngân sách đến nền kinh tế vĩ mô

- Ảnh hưởng đến tổng cầu ($AD = C_{kh} + I_{kh} + G_{kh} + NX_{kh}$) nền kinh tế:

Xuất phát từ đẳng thức kinh tế xác định tổng sản phẩm quốc nội

$$GDP = C + I + G + NX$$

Trong đó GDP là tổng sản phẩm quốc nội, C là tiêu dùng tư nhân, I là tổng đầu tư tư nhân, G là chi tiêu chính phủ, NX là xuất khẩu ròng.

Đưa thêm biến số thuế T vào đẳng thức ta có:

$$(GDP - C - T) + (T - G) = I + NX$$

$$S = (GDP - C - T) + NX$$

$$S + (T - G) = I + NX$$

Với S là tiết kiệm tư nhân, (T - G) là tiết kiệm chính phủ, cũng chính là chênh lệch giữa thu ngân sách và chi ngân sách. Trường hợp (T - G) = 0 tức NSNN cân bằng, trường hợp (T - G) > 0 NSNN có thặng dư, trường hợp (T - G) < 0 NSNN bội chi. Trong bối cảnh NSNN bội chi, Chính phủ phải tìm cách bù đắp bội chi bằng cách vay trong nước hoặc nước ngoài. Vay trong nước làm cho tiết kiệm tư nhân giảm, tổng đầu tư giảm. Để duy trì được mức tổng đầu tư chính phủ phải lựa chọn phương án đi vay nước ngoài. Mỗi khi chính phủ chi tiêu quá một đồng vượt số thu ngân sách, buộc phải tài trợ bằng cách tăng nợ công một đồng.

- Ảnh hưởng lạm phát:

Về cơ bản, hầu hết chính phủ các nước đều dùng các biện pháp sau để khắc phục bội chi NSNN: Vay trong nước, vay nước ngoài hoặc phát hành tiền. Tùy từng điều kiện và hoàn cảnh cụ thể mà các nguồn bù đắp bội chi được sử dụng riêng rẽ hay kết hợp. Từ đó cũng gây ra tác động lên nền kinh tế khác nhau.

Khi chính phủ sử dụng giải pháp bù đắp bội chi NSNN bằng cách phát hành trái phiếu (kể cả phát hành trong nước và phát hành ra nước ngoài), thì tất yếu chính phủ phải trả tiền nợ gốc và lãi trái phiếu trong tương lai đồng thời gây áp lực lên xã hội bằng việc tăng thuế. Tuy nhiên bằng cách này, bội chi NSNN sẽ không gây lạm phát và đặc biệt trong trường hợp bội chi được tài trợ cho các dự án đầu tư sinh lợi thì nó lại là động lực cho sự phát triển của nền kinh tế trong dài hạn.

Khi chính phủ sử dụng giải pháp bù đắp bội chi NSNN bằng việc phát hành tiền, ngay lập tức làm cho lượng tiền cung ứng trong lưu thông tăng. Cung tiền

tăng là một yếu tố quan trọng làm tăng tổng cầu. Trong bối cảnh suy thoái kinh tế tăng cung tiền có tác dụng kích thích nền kinh tế, thúc đẩy đầu tư tăng tổng sản phẩm tiến tới mức tiềm năng, ảnh hưởng lạm phát là tối thiểu. Tuy nhiên duy trì bội chi kéo dài trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng phát hành tiền sẽ gây ra lạm phát cao, rất nguy hại.

- Nợ quốc gia và những bất ổn trong nền kinh tế:

Quy mô nợ công của chính phủ tùy thuộc vào số nợ vay là để tài trợ cho tiêu dùng hay đầu tư và hiệu quả của việc đầu tư đó đến đâu. Nếu chính phủ chấp nhận bội chi để tài trợ cho các dự án có hiệu quả, có khả năng sinh lời trong dài hạn, thì chính lợi tức từ dự án lại tạo ra và làm tăng nguồn thu trong dài hạn cho NSNN, giúp NSNN trả được gốc và lãi cho các khoản vay tài trợ bội chi trong quá khứ.

Trường hợp bội chi NSNN được sử dụng cho mục đích tiêu dùng tức thời thì phần lớn ảnh hưởng của nó chỉ tác động đến tổng cầu trong ngắn hạn (tại thời điểm bội chi xảy ra), và trong dài hạn nó không tạo ra một nguồn thu tiềm năng cho ngân sách mà chính nó làm nặng nề hơn khoản nợ công trong tương lai.

- Thâm hụt cán cân thương mại:

Bù đắp bội chi NSNN bằng các tăng vay nợ góp phần làm tăng lãi suất, sẽ ảnh hưởng bất lợi đến cán cân thanh toán thương mại quốc tế. Lãi suất thị trường của nước này tăng lên cao so với các đồng tiền các nước khác trên thế giới thì người nước ngoài sẽ tìm kiếm đồng nội tệ của nước có bội chi để mua các chứng khoán Chính phủ và các tài sản tài chính khác, dẫn đến tình trạng nhập siêu ở nước có ngân sách bội chi lớn.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2013

2.1. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam 2011-2013

Trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo; Trong nước, những hạn chế, yếu kém vốn có của nền kinh tế chậm được khắc phục cùng với những vấn đề mới phát sinh tác động không thuận đến ổn định kinh tế vĩ mô. Thiên tai, bão lũ liên tiếp xảy ra, gây thiệt hại nặng nề đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Trước tình hình đó ngay trong tháng 2/2011, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 11/NQ-CP, chuyển trọng tâm điều hành chính sách sang “tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội”. Quan điểm chỉ đạo này được khẳng định tại Kết luận số 02-KL/TW ngày 16/3/2011 của Bộ Chính trị là: “Tập trung ưu tiên hàng đầu cho việc kiềm chế lạm phát; ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội; coi đây vừa là nhiệm vụ cấp bách ngắn hạn của năm 2011, vừa là nhiệm vụ quan trọng của một vài năm tiếp theo”. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống Chính trị, tình hình kinh tế - xã hội đã có chuyển biến tích cực, đúng hướng và cơ bản thực hiện được mục tiêu đề ra, dự kiến có 11/15 chỉ tiêu đạt, vượt kế hoạch. Kết quả 3 năm 2011-2013 cơ bản thực hiện được mục tiêu theo Nghị quyết 11/NQ-CP là "tập trung ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, tăng trưởng ở mức hợp lý", một số cân đối lớn của nền kinh tế đạt kết quả tích cực [6].

Về tăng trưởng kinh tế

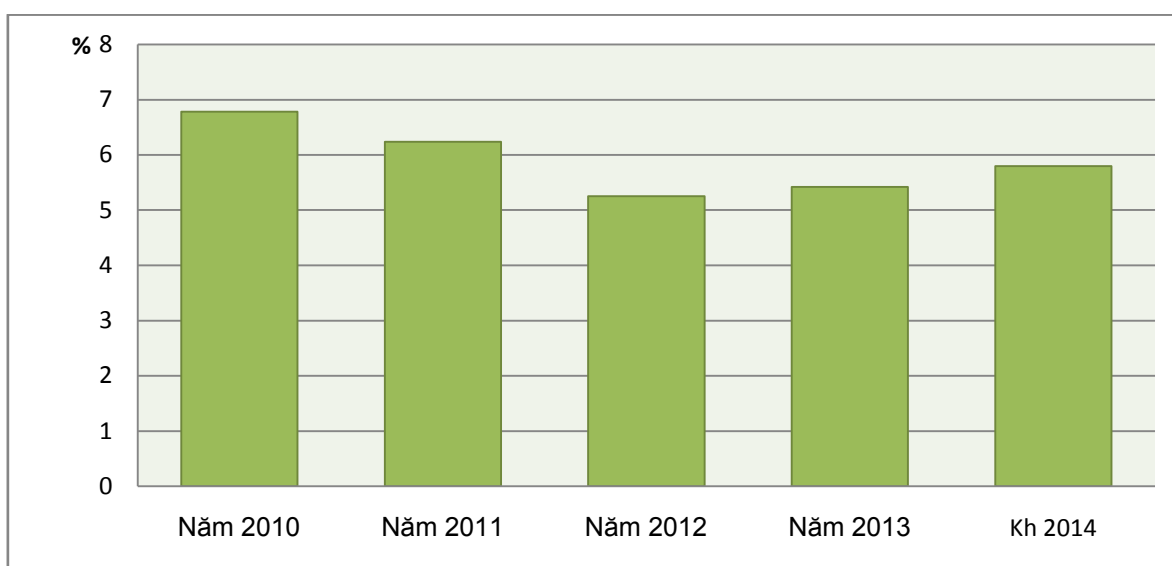
Theo giá so sánh năm 2010, GDP năm 2011 tăng 6,24%, năm 2012 tăng 5,25% và năm 2013 tăng 5,42%. Bình quân 3 năm, GDP tăng 5,6%/năm. Tuy chưa đạt kế hoạch đề ra ban đầu cũng như chỉ tiêu đã điều chỉnh, song đây là mức tăng có thể chấp nhận được và có phần cao hơn chút ít so với mức bình

quân của các nước ASEAN (5,1%/năm trong thời kỳ 2011-2013, theo IMF). Tuy nhiên, điều rất lo ngại là khu vực sản xuất vật chất có xu hướng giảm dần tốc độ tăng trưởng.

Bảng 2.1 : Tăng trưởng kinh tế chia theo khu vực giai đoạn 2011-2013

Chỉ tiêu Năm	GDP (%)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	Công nghiệp và xây dựng (%)	Dịch vụ (%)
2011	6,24	4,02	6,68	6,83
2012	5,25	2,68	5,75	5,90
2013	5,42	2,67	5,43	6,56

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

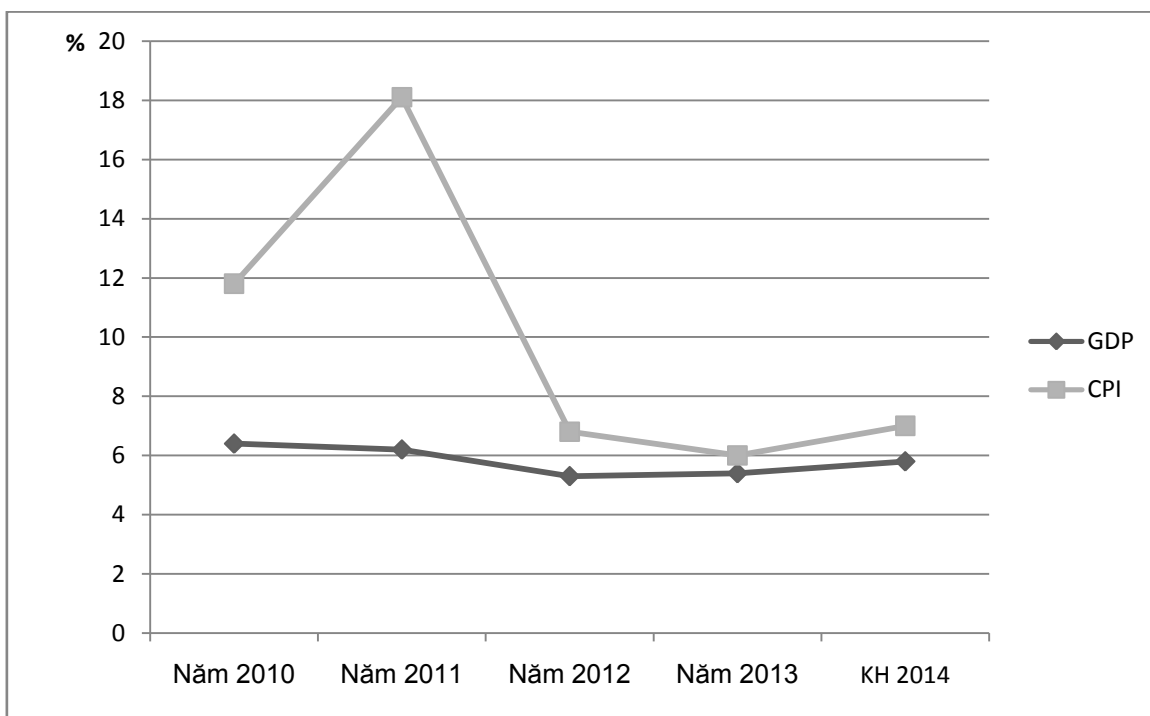


Biểu đồ 2.1. Tăng trưởng GDP 2010- 2013 và dự kiến 2014

Về kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô

Ba năm qua, nhờ kiên trì theo đuổi mục tiêu ưu tiên kiểm chế lạm phát, áp dụng đồng bộ các biện pháp, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm đã giảm từ mức 18,13% năm 2011 xuống 6,8% năm 2012 và năm 2013 lạm phát ở mức 6,04%. Mặt bằng lãi suất huy động đã giảm từ mức 17%-18% của năm 2011 xuống còn

7%-10%/năm, mặt bằng lãi suất cho vay giảm còn 9%-12%/năm, hiện lãi suất cho vay khoảng 9%-11,5% (các lĩnh vực ưu tiên là 7%-9%), đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận được với nguồn vốn từ ngân hàng. Bội chi ngân sách, nợ chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia theo cách đánh giá của Việt Nam vẫn trong giới hạn kiểm soát.



Đồ thị 2.1. Tăng trưởng GDP thực tế và chỉ số CPI 2010-2013 và KH2014.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính đến 31/12/2013 là 53,65 triệu người, tăng 864,3 nghìn người so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động nam chiếm 51,5%; lao động nữ chiếm 48,5%. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động 47,49 triệu người, tăng 409,2 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2012. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2013 ước tính là 2,2%, trong đó khu vực thành thị là 3,58%; khu vực nông thôn là 1,58%, năm 2012 tương ứng là: 1,96%; 3,21%; 1,39%. Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng lên do sản xuất vẫn gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến việc làm của người lao động.

Công tác an sinh xã hội và giảm nghèo trong những năm qua được Đảng, Nhà nước và Chính phủ tập trung quan tâm, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện nên đời sống dân cư nhìn chung tương đối ổn định. Thực hiện Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động và Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ về việc tăng mức lương tối thiểu đối với khu vực Nhà nước, đời sống người làm công ăn lương được cải thiện hơn. Tỷ lệ hộ nghèo giảm dần. Năm 2010 là 14,2%, năm 2011 giảm xuống còn 12,6%, 2012 là 11,1%, năm 2013 là 9,9%.

Bảng 2.2. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 2010 - 2014

Đơn vị: %

STT	Nội dung	2010	2011	2012	2013	KH 2014
1	Tăng trưởng GDP thực tế	6.4	6.2	5.3	5.4	5.8
2	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	11.8	18.1	6.8	6.0	7.0
3	Tổng vốn ĐTPT so với GDP	38.5	33.3	31.1	30.4	30.0
4	Tốc độ tăng xuất khẩu	26.5	34.2	18.2	15.4	10.0
5	Nhập siêu so kim ngạch xuất khẩu	-17.4	-10.2	0.7	0.7	-6.0
6	Tỷ lệ hộ nghèo	14.2	12.6	11.1	9.9	Giảm 1.7-2%
7	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	4.3	3.6	3.2	3.6	<4

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê - Tổng Cục thống kê.

2.2. Thực trạng hoạt động ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2013.

2.2.1. Dự toán cân đối ngân sách nhà nước 2011-2013

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng khoá XI, kế hoạch phát triển KT-XH và NSNN 5 năm 2011-2015, mục tiêu tài chính - ngân sách là kiềm chế và tiến tới kiểm soát được lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô để tạo điều kiện cho phát triển kinh tế bền vững, tiếp tục thực hiện cơ cấu lại NSNN theo hướng ưu tiên đầu tư cho con người, cải cách tiền lương, các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và an ninh tài chính quốc gia, tăng cường công tác đối

ngoại [12]. Dự toán thu chi NSNN trong những năm qua đã được điều chỉnh như số liệu phân tích ở bảng sau:

Bảng 2.3. Bảng phân tích số liệu cơ cấu dự toán ngân sách nhà nước 2011-2013

Đơn vị tính: Tỷ đồng

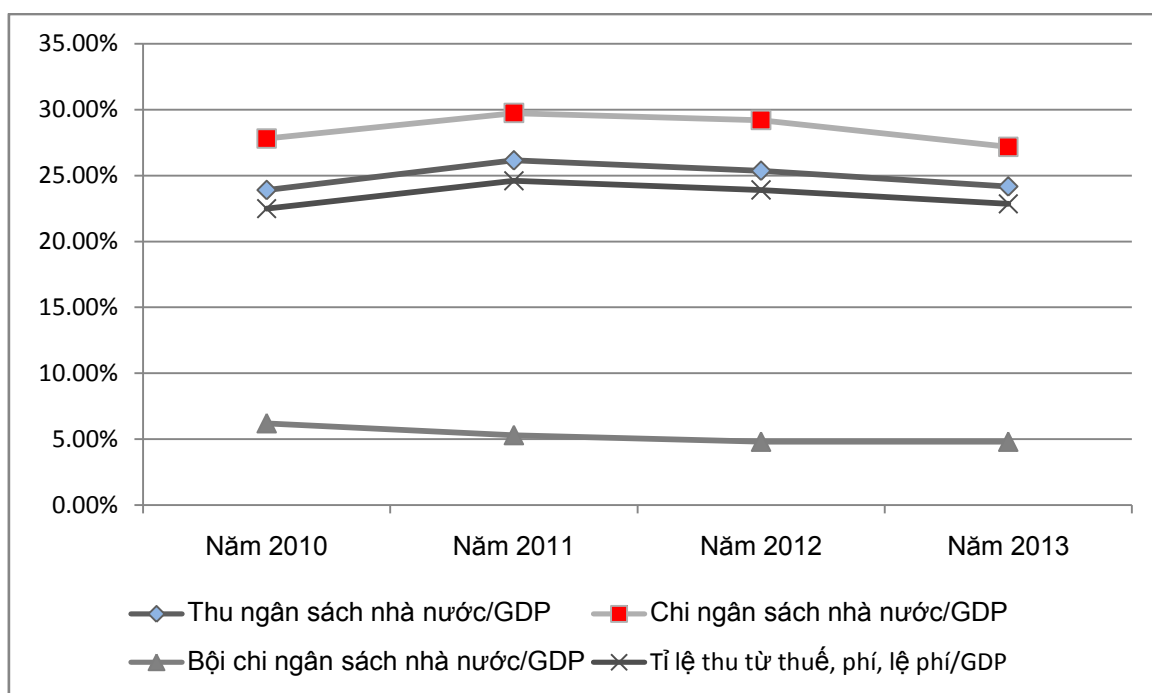
Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2011	Tỉ trong (GDP)	Dự toán 2012	Tỉ trong (GDP)	Dự toán năm 2013	Tỉ trong (GDP)
	GDP	2.275.000	100%	2.920.000	100,00%	3.375.800	100,00%
A	Tổng thu và viện trợ	595.000	26,15%	740.500	25,36%	816.000	24,17%
1	Thu từ thuế và phí	559.402	24,59%	697.883	23,90%	771.231	22,85%
2	Thu về vốn	30.598	1,34%	37.617	1,29%	39.769	1,18%
3	Thu viện trợ không hoàn lại	5000	0,22%	5.000	0,17%	5.000	0,15%
B	Thu kết chuyển	10.000	0,44%	22.400	0,77%		
C	Tổng chi ngân sách (không bao gồm chi trả nợ gốc)	676.360	29,73%	852.760	29,20%	917.190	27,17%
1	Chi đầu tư phát triển	152.000	6,68%	180.000	6,16%	175.000	5,18%
2	Chi thường xuyên	505.960	22,24%	651.060	22,30%	718.790	21,29%
3	Chi chuyển nguồn						
4	Dự phòng	18.400	0,81%	21.700	0,74%	23.400	0,69%
D	Chi trả nợ gốc	49.240	2,16%	50.340	1,72%	60.810	1,80%
E	Bội chi ngân sách theo thông lệ QT	-71.360	-3,14%	-89.860	-3,08%	-101.190	-3,00%
-	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>-3,14%</i>		<i>-3,08%</i>		<i>-3,00%</i>	
F	Bội chi ngân sách theo phân loại của VN	-120.600	-5,30%	-140.200	-4,80%	-162.000	-4,80%
-	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>-5,30%</i>		<i>-4,80%</i>		<i>-4,80%</i>	
G	Thu, chi quản lý qua NSNN	57.424	2,52%	64.689	2,22%	86.801	2,57%
H	Vay về cho vay lại	28.640	1,26%	34.110	1,17%	34.430	1,02%

(Nguồn: số liệu ngân sách nhà nước www.mof.gov.vn)

Dự toán thu NSNN tăng đều qua các năm về con số tuyệt đối: Năm 2011 là 595.000 tỉ đồng, 2012 là 740.500 tỉ đồng, năm 2013 là 816.000 tỉ đồng song về tỉ lệ huy động trên GDP thì vẫn khá ổn định và có xu hướng giảm dần qua các năm: Năm 2011 là 26,15%, năm 2012 là 25,36%, năm 2013 là 24,17%. Trong đó, thu từ thuế và phí lệ phí chiếm tỉ trọng trên 94% tổng thu NSNN.

Về dự toán chi NSNN năm 2011 là 676.360 tỉ đồng chiếm tỉ lệ 29,73% GDP, năm 2012 là 852.760 tỉ đồng, chiếm tỉ lệ 29,72% GDP, năm 2013 là 917.190 tỉ đồng chiếm tỉ lệ 27,17% GDP. Trong đó chi thường xuyên chiếm tỉ trọng 74% năm 2011, năm 2012 là 76% và năm 2013 là 78% tổng chi NSNN; Chi đầu tư phát triển có xu hướng giảm về tỉ trọng. Điều này thể hiện rõ mục tiêu ưu tiên đảm bảo xã hội, trợ giúp nền kinh tế ổn định và phát triển trong giai đoạn có nhiều khó khăn này.

Về bội chi NSNN năm 2011 dự toán là 120.000 tỉ đồng đạt 5,3% GDP, năm 2012 là 140.200 tỉ đồng và năm 2013 là 162.000 tỉ đồng đạt 4,8% GDP.



Đồ thị 2.2. Tỉ lệ dự toán thu, chi, bội chi NSNN, thu từ thuế phí lệ phí so với GDP

2.2.2. Thực hiện thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2013

Nhìn chung tổng thu NSNN qua 3 năm có sự dao động mạnh mẽ, giảm tới 192.450 tỷ đồng từ năm 2011-2012 và tăng đáng kể 25.210 tỷ đồng từ 2012 tới 2013. Tuy nhiên trong khi thu cân đối 2 năm 2011 và 2012 đều vượt dự toán thì năm 2013 không đạt dự toán đặt ra.

Năm 2011, tổng thu NSNN đạt 962.982 tỷ đồng (bao gồm cả chuyển nguồn từ năm 2010), vượt 126.804 tỷ đồng (21,3%) so với chỉ tiêu được Quốc hội giao. Trong đó, cả 4 nguồn thu chủ yếu của NSNN đều tăng so với dự toán được giao. Thu từ dầu thô tăng 40.905 tỷ đồng, thu nội địa từ sản xuất kinh doanh tăng 35.812 tỷ đồng, thu cân đối từ xuất nhập khẩu tăng 17.065 tỷ đồng, thu về nhà đất tăng 25.918 tỷ đồng. Theo Ủy ban Tài chính-Ngân sách của Quốc hội, số thu NSNN vượt dự toán chủ yếu từ yếu tố khách quan, nhất là do giá cả tăng (chỉ số giá tiêu dùng năm 2011 tăng 18,13% so với năm 2010, giá dầu thô tăng 28 USD/thùng so với giá dự toán, tỷ giá tính thuế thực tế cao hơn tỷ giá khi xây dựng dự toán). Bên cạnh đó, tăng thu còn nhờ việc điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu và tăng thu các khoản về nhà đất. Thu từ sản xuất kinh doanh chỉ chiếm khoảng 20% trong tổng số tăng thu. Điều này phản ánh thu NSNN tuy tăng cao nhưng chưa bắt nguồn từ nội lực kinh tế và chưa thực sự vững chắc.

Dự toán thu cân đối NSNN năm 2012 là 740.500 tỷ đồng. Tuy những tháng cuối năm thu NSNN vẫn rất khó khăn nhưng với quyết tâm cao, nên thực hiện thu ngân sách cả năm đạt 743.190 tỷ đồng, bằng 100,4% dự toán; Tỷ lệ huy động thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước) đạt 14,3% GDP, giảm 27.170 tỷ đồng và thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm 26.072 tỷ đồng so dự toán nhưng lại được bù đắp bằng số vượt thu từ dầu thô 53.107 tỷ đồng so dự toán.

Năm 2013, theo số liệu ước tính thực hiện lần 1 thu NSNN là 790.800 tỉ đồng, đạt 96,91% so với dự toán. Trong đó thu tự thuế, phí lệ phí là 678.598 tỉ đồng

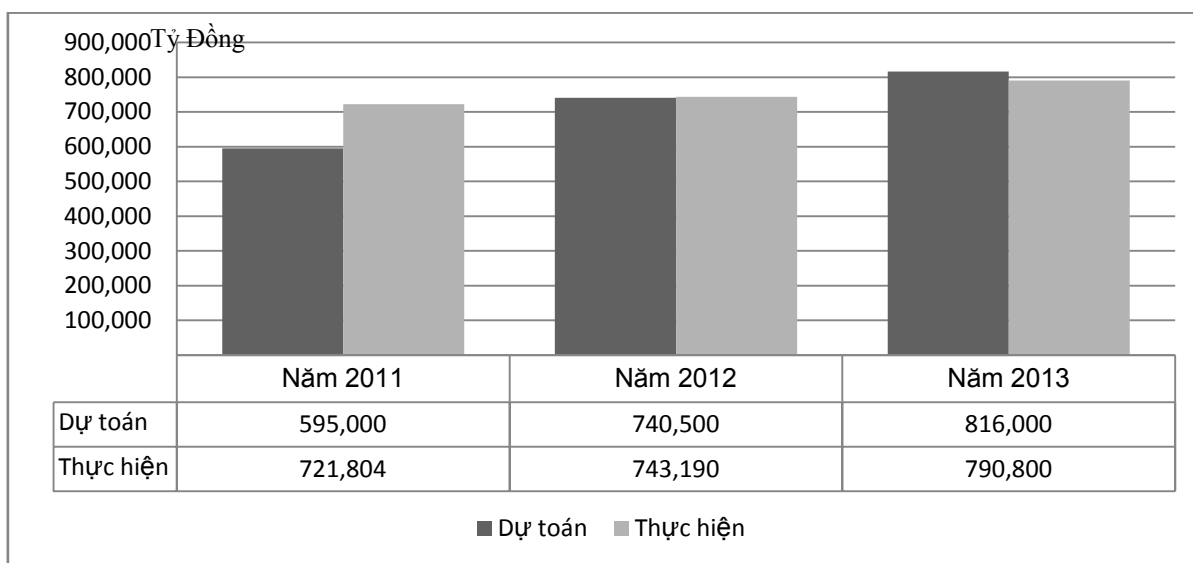
Bảng 2.4. BẢNG PHÂN TÍCH SỐ LIỆU THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2011 -2013

Đơn vị: Tỷ đồng

TT No	Chỉ tiêu	Dự toán 2011	QT 2011	Tỉ lệ (%)	Dự toán 2012	ƯTH (lần2) 2012	Tỉ lệ (%)	Dự toán 2013	ƯTH (lần1) 2013	Tỉ lệ (%)
	Tổng thu		962.982			765.590			790.800	
A	Thu NSNN và viện trợ (I+II+III)	595.000	721.804	121,31	740.500	743.190	100,36	816.000	790.800	96,91
I	Thu thường xuyên	559.402	655.476	117,17	697.883	688.936	98,72	771.231	745.564	96,67
I.1	Thu thuế	526.329	618.846	117,58	674.920	637.706	94,49	728.150	678.598	93,19
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.086	196.058	127,24	206.362	213.953	103,68	219.713	222.399	101,22
2	Thuế thu nhập cá nhân	28.902	38.469	133,10	46.333	44.970	97,06	54.861	45.772	83,43
3	Thuế sử dụng phi nông nghiệp	1.373	1.589	115,73	1.323	1.193	90,17	1.257	1.205	95,86
4	Thuế môn bài	1.299	1.478	113,78	1.458	1.572	107,82	1.526	1.590	104,19
5	Lệ phí trước bạ	12.397	15.700	126,64	15.970	11.820	74,01	13.442	12.991	96,64
6	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	181.793	192.064	105,65	230.358	193.787	84,12	258.494	222.168	85,95
7	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	40.112	42.686	106,42	47.365	43.356	91,54	50.620	50.096	98,96
8	Thuế tài nguyên	25.935	38.123	146,99	32.016	42.278	132,05	32.892	36.368	110,57
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	32	72	225,00	36	69	191,67	28	55	196,43
10	Thuế XNK, TTĐB và BVMT hàng NK	80.400	81.406	101,25	80.500	72.028	89,48	81.022	74.300	91,70
11	Thuế bảo vệ môi trường		11.201		3.200	12.680	96,06	14.295	11.654	81,53
I.2	Thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế	33.073	36.630	110,75	22.963	51.230	223,10	43.081	66.966	155,44
12	Thu phí, lệ phí	19.743	10.341	52,38	8.967	8.198	91,42	10.378	15.205	146,51
13	Thu tiền cho thuê đất	3.064	5.869	191,55	3.824	7.762	202,98	5.080	5.740	112,99
14	Thu khác ngân sách	10.226	20.420	199,69	10.173	35.270	346,70	27.623	46.021	166,60
II	Thu về vốn (bán nhà ở, tiền sd đất)	30.598	54.225	177,22	37.617	46.429	123,4	39.769	40.236	101,17
III	Viện trợ không hoàn lại	5.000	12.103	242,06	5.000	7.825	156,5	5.000	5.000	100
B	Thu kết chuyển năm trước	10.000	236.500	2365	22.400	22.400	100			
C	Thu Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN		4.678							

(Nguồn: số liệu ngân sách nhà nước, www.mof.gov.vn)

chỉ đạt 93,19% so với dự toán. Nguyên nhân là do tình hình kinh tế có nhiều khó khăn, số lượng doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động tăng cao (60.737 doanh nghiệp, tăng 11,9% so với năm 2012), hàng tồn kho cao, lưu thông hàng hóa chậm... Tuy nhiên thực tế đến ngày 30/12/2013, theo Báo cáo tại hội nghị tổng kết toàn ngành sáng 30/12, Bộ Tài chính và Chính phủ đã dự báo về khả năng ngân sách 2013 sẽ vượt khoảng 1% khi tính đến ngày 29/12 con số này đã ở khoảng 0,33%. Có được kết quả này là do sự chỉ đạo kiên quyết của chính phủ, các địa phương đã mạnh "tay thu". Trong số này đã thu vào ngân sách trên 20.000 tỷ đồng cổ tức doanh nghiệp Nhà nước và phần lợi nhuận còn lại sau khi trích nộp các quỹ theo quy định của pháp luật của các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 5/12/2013 của Chính phủ"(Bộ Tài chính).



Biểu đồ 2.4. Thực hiện thu ngân sách nhà nước

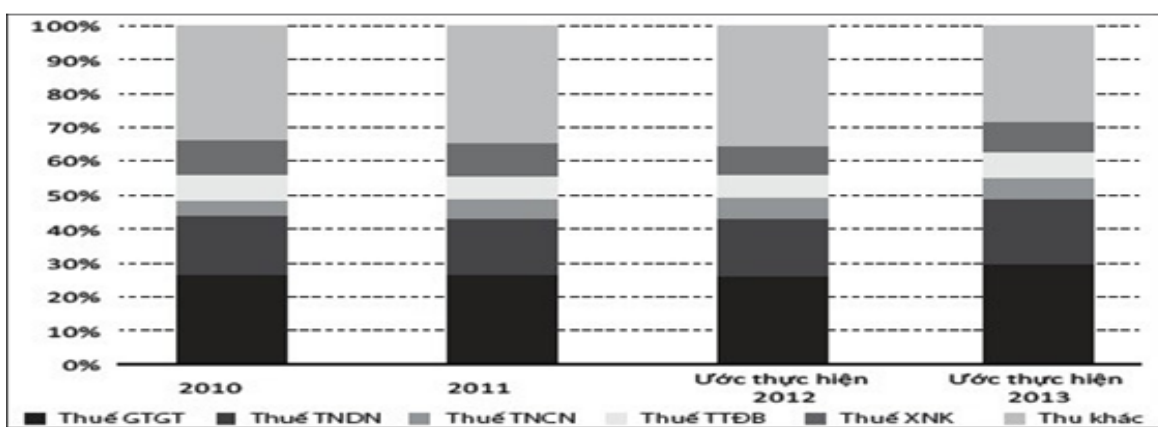
Bảng 2.5. CƠ CẤU THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2011-2013

Đơn vị tính: tỉ đồng

TT No	Chỉ tiêu	Quyết toán 2011	Tỉ trọng %	ƯTH (lần2) 2012	Tỉ trọng %	ƯTH (lần1) 2013	Tỉ trọng %
	Tổng thu	962.982		765.590		790.800	
A	<u>Thu NSNN và viện trợ (I+II+III)</u>	<u>721.804</u>	<u>100</u>	<u>743.190</u>	<u>100</u>	<u>790.800</u>	<u>100</u>
I	Thu thường xuyên	655.476	90,81	688.936	92,70	745.564	94,28
I.1	Thu thuế	618.846	85,74	637.706	85,81	678.598	85,81
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.058	27,16	213.953	28,79	222.399	28,12
2	Thuế thu nhập cá nhân	38.469	5,33	44.970	6,05	45.772	5,79
3	Thuế sử dụng phi nông nghiệp	1.589	0,22	1.193	0,16	1.205	0,15
4	Thuế môn bài	1.478	0,20	1.572	0,21	1.590	0,20
5	Lệ phí trước bạ	15.700	2,18	11.820	1,59	12.991	1,64
6	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	192.064	26,61	193.787	26,08	222.168	28,09
7	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	42.686	5,91	43.356	5,83	50.096	6,33
8	Thuế tài nguyên	38.123	5,28	42.278	5,69	36.368	4,60
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	72	0,01	69	0,01	55	0,01
10	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng NKhẩu	81.406	11,28	72.028	9,69	74.300	9,40
11	Thuế bảo vệ môi trường	11.201	1,55	12.680	1,71	11.654	1,47
I.2	Thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế	36.630	5,07	51.230	6,89	66.966	8,47
12	Thu phí, lệ phí	10.341	1,43	8.198	1,10	15.205	1,92
13	Thu tiền cho thuê đất	5.869	0,81	7.762	1,04	5.740	0,73
14	Thu khác ngân sách	20.420	2,83	35.270	4,75	46.021	5,82
II	Thu về vốn (thu bán nhà ở, thu tiền sử dụng đất)	54.225	7,51	46.429	6,25	40.236	5,09
III	Viện trợ không hoàn lại	12.103	1,68	7.825	1,05	5.000	0,63
B	<u>Thu kết chuyển năm trước</u>	<u>236.500</u>	<u>32,77</u>	<u>22.400</u>	<u>3,01</u>	-	
C	<u>Thu Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN</u>	<u>4.678</u>	<u>0,65</u>				

(Nguồn: số liệu ngân sách nhà nước www.mof.gov.vn)

Xét về cơ cấu thu ngân sách, thu nội địa chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu NSNN và có xu hướng tăng. Thu NSNN từ các sắc thuế gắn trực tiếp với sản xuất, kinh doanh trong nước như thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN), thuế giá trị gia tăng(GTGT) trong tổng thu NSNN ngày càng tăng. Nhờ đó, thu nội địa (không kể dầu thô) trong tổng thu NSNN đã tăng từ 50,7% năm 2001 lên 61,5% năm 2011, ước đạt 62,9% năm 2012 và 66,3% năm 2013. Điều này cho thấy tác động hiệu quả của chính sách thu đến tháo gỡ khó khăn cho DN.



Nguồn: mof.gov.vn

Biểu đồ 2.3. Cơ cấu thu ngân sách một số sắc thuế chính 2010 – 2013

(%/ tổng thu NSNN)

2.2.3. Thực trạng thực hiện chi ngân sách nhà nước 2011-2013

Nhìn chung trong 3 năm chi NSNN liên tục tăng về con số tuyệt đối, song vẫn đảm bảo bám sát dự toán được phê duyệt.

Căn cứ vào dự toán chi NSNN năm 2011, kết hợp với dự kiến phân bổ sử dụng nguồn dự phòng và nguồn vượt thu năm 2011, tổng chi NSNN quyết toán năm 2011 đạt 706.428 tỷ đồng (Nếu bao gồm cả chi kết chuyển năm sau thì tổng chi là 953.118 tỷ đồng), tăng 4.45% so với dự toán. Trong đó chi đầu tư phát triển thực hiện cả năm bằng 137.04% dự toán, chiếm 29.49% tổng chi NSNN,(trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 134.55% dự toán, các nhiệm vụ chi về vốn

Bảng 2. 6. BẢNG PHÂN TÍCH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2011 – 2013

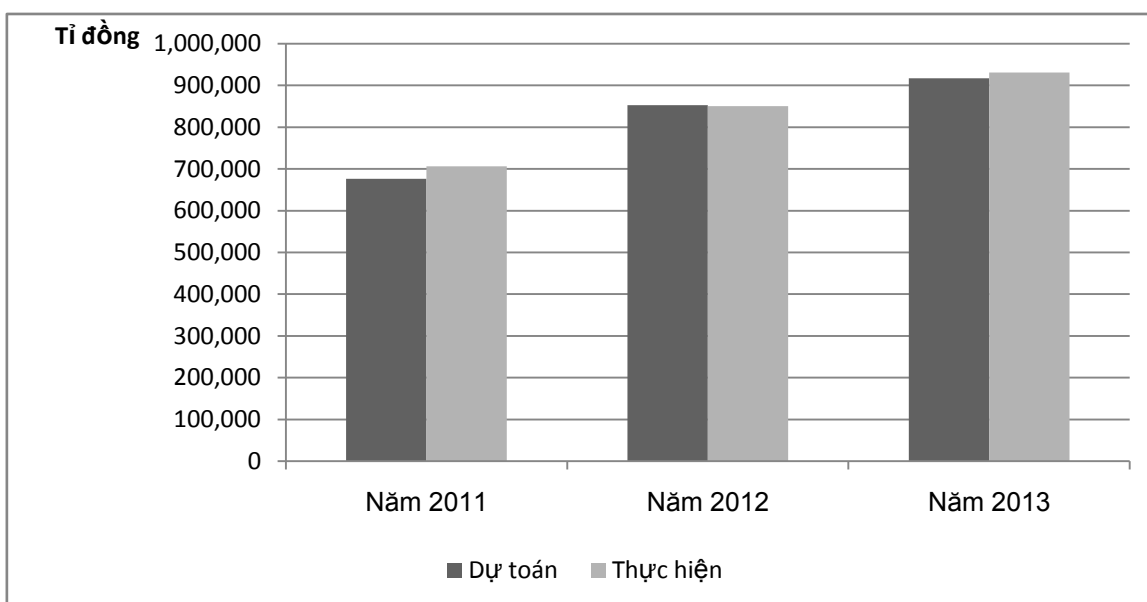
(Nguồn: Số liệu công khai ngân sách nhà nước www.mof.gov.vn)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2011	Quyết toán 2011	Tỉ lệ %	Dự toán 2012	ƯTH(lần 2) 2012	Tỉ lệ %	Dự toán 2013	ƯTH(lần 1) 2013	Tỉ lệ %
	Tổng chi		953.118			850.385		917.190	930.730	101,48
A	Tổng chi NSNN	676.360	706.428	104,45	852.760	850.385	99,72	917.190	930.730	101,48
I	Chi thường xuyên	505.960	498.122	98,45	651.060	655.331	100,66	718.790	729.175	101,44
1	Chi quản lý hành chính	62.060	72.423	116,70	77.460	87.060	112,39	95.229	97.224	102,09
2	Chi sự nghiệp kinh tế (1)	49.790	45.543	91,47	58.538	61.719	105,43	63.788	66.667	104,51
3	Chi sự nghiệp xã hội	243.950	222.792	91,33	291.040	322.561	110,83	342.609	348.839	101,82
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	110.130	99.369	90,23	135.920	152.590	112,26	164.401	167.992	102,18
3.2	Chi Y tế	43.200	30.930	70,17	51.100	54.500	106,65	58.102	58.604	100,86
3.3	Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình	880			7.160	1.070	14,94	887	887	100
3.4	Chi khoa học công nghệ	6.430	5.758	89,55	5.450	7.242	132,88	7.733	7.617	98,50
3.5	Chi văn hoá thông tin (2)	4.640			2.890	5.560	192,39	6.019	5.950	98,85
3.6	Chi phát thanh truyền hình	2.410	8.645	98,13	1.990	2.955	148,49	3.055	3.051	99,87
3.7	Chi thể dục thể thao	1.760			970	2.020	208,25	2.172	2.177	100,23
3.8	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	74.500	78.090	104,82	85.560	96.624	112,93	100.240	102.561	102,32
4	Chi trả nợ lãi	35.760	29.786	39,98	48.510	43.445	89,56	42.890	48.130	112,22
5	Chi cải cách tiền lương	27.000	21.184	78,46	59.300			15.600		
6	Chi thường xuyên khác	4.620			5.152					
II	Chi đầu tư phát triển	152.000	208.306	137,04	180.000	195.054	108,36	175.000	201.555	115,17
1	Chi xây dựng cơ bản	145.290	195.483	134,55	173.980	187.977	108,05	170.057	196.348	115,46
2	Chi về vốn khác	6.710	12.823	191,10	6.020	7.077	117,56	4.943	5.207	105,34
III	Dự phòng	18.400			21.700			23.400		
B	Chi kết chuyển năm sau	145.290	246.690	169,79						

Ghi chú: (1) Bao gồm cả chi sự nghiệp môi trường. (2) Năm 2011 bao gồm cả chi Phát thanh truyền hình và chi thể dục thể thao.

khác đạt 191.10% dự toán). So với dự toán, số chi đầu tư phát triển tăng 56,306 tỷ đồng được tập trung sử dụng cho các dự án quan trọng, cấp bách có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2011 - 2012, các dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp công trình sạt lở đê kè cấp bách và giảm nhẹ tác hại thiên tai, bổ sung tăng dự trữ quốc gia để bảo đảm an ninh lương thực...Chi thường xuyên đạt 98.45% dự toán, chiếm 70.51% tổng chi NSNN (chi quản lý hành chính đạt 116.70% dự toán, chi sự nghiệp kinh tế đạt 91.47% và chi sự nghiệp xã hội đạt 91.33% dự toán). Các khoản chi này chủ yếu để khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và bảo đảm an sinh xã hội [13].



Biểu đồ 2.4. Thực hiện chi ngân sách nhà nước

Năm 2012 là năm thứ hai trong thời kỳ ổn định ngân sách mới (2011-2015), vì vậy dự toán cơ bản được thực trên cơ sở dự toán NSNN hiện hành, đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng trong tình hình mới, tiếp tục ưu tiên đầu tư cho con người... Trên cơ sở đó, tổng chi NSNN năm 2012 là 852.760 tỷ đồng. Trong đó chi đầu tư phát triển 180.000 tỷ đồng, bằng 86.41% so với thực hiện năm 2011 và chiếm 21.11% tổng chi NSNN. Chi thường xuyên chiếm 651.060 tỷ đồng, tăng 152.938 tỷ đồng so với thực hiện năm 2011 và chiếm 76.35% tổng chi NSNN.

Bảng 2.7. Phân tích cơ cấu chi ngân sách nhà nước 2011-2013

Đơn vị: Tỷ đồng

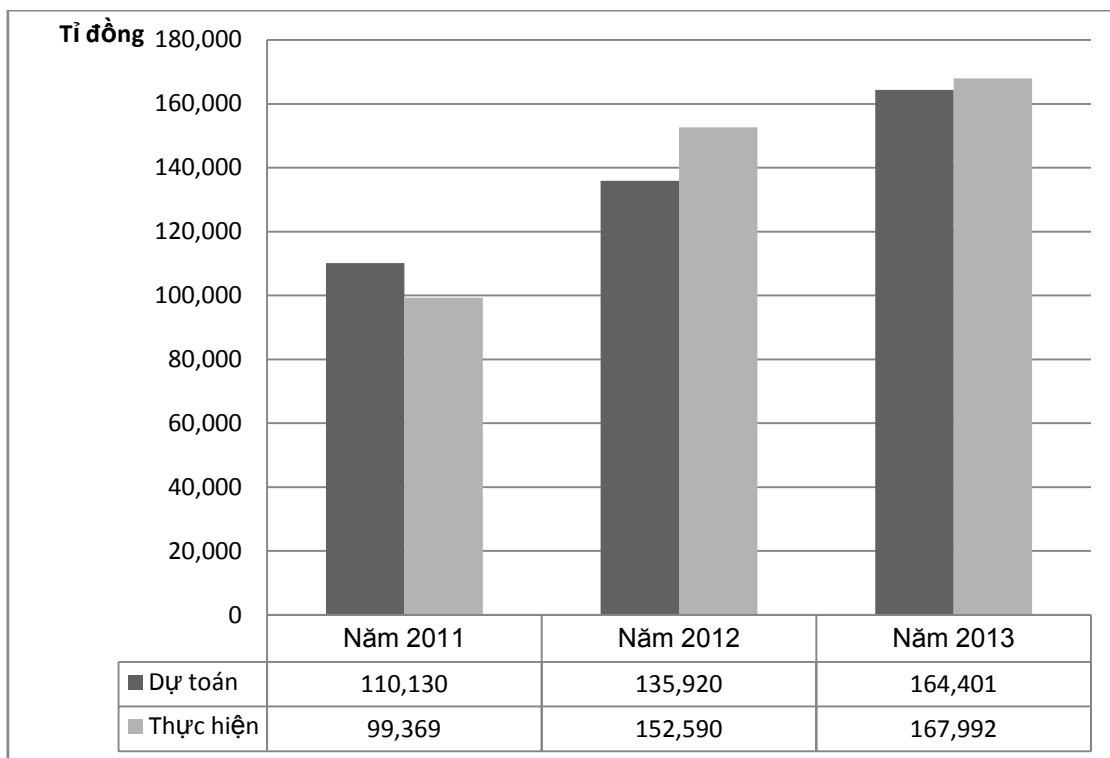
<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyết toán 2011</i>	<i>Tỉ trọng %</i>	<i>ƯTH (lần 2) 2012</i>	<i>Tỉ trọng %</i>	<i>ƯTH (lần 1) 2013</i>	<i>Tỉ trọng %</i>
	Tổng chi	953.118		850.385		930.730	
A	Tổng chi NSNN	706.428	100	850.385	100	930.730	100
I	Chi thường xuyên	498.122	70,51	655.331	77,06	729.175	78,34
1	Chi quản lý hành chính	72.423	10,25	87.060	10,24	97.224	10,45
2	Chi sự nghiệp kinh tế (1)	45.543	6,45	61.719	7,26	66.667	7,16
3	Chi sự nghiệp xã hội	222.792	31,54	322.561	37,93	348.839	37,48
	Trong đó:						
3.1	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	99.369	14,07	152.590	17,94	167.992	18,05
3.2	Chi Y tế	30.930	4,38	54.500	6,41	58.604	6,30
3.3	Chi dân số và KHH gia đình			1.070	0,13	887	0,10
3.4	Chi khoa học công nghệ	5.758	0,82	7.242	0,85	7.617	0,82
3.5	Chi văn hoá thông tin (2)			5.560	0,65	5.950	0,64
3.6	Chi phát thanh truyền hình	8.645	1,22	2.955	0,35	3.051	0,33
3.7	Chi thể dục thể thao			2.020	0,24	2.177	0,23
3.8	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	78.090	11,05	96.624	11,36	102.561	11,02
4	Chi trả nợ lãi	29.786	4,22	43.445	5,11	48.130	5,17
5	Chi cải cách tiền lương	21.184	3,00				
II	Chi đầu tư phát triển	208.306	29,49	195.054	22,94	201.555	21,66
1	Chi xây dựng cơ bản	195.483	27,67	187.977	22,10	196.348	21,10
2	Chi về vốn khác	12.823	1,82	7.077	0,83	5.207	0,56
III	Dự phòng						
B	Chi kết chuyển năm sau	246.690	34,92				

Ghi chú: (1) Bao gồm cả chi sự nghiệp môi trường

(2) Năm 2011 bao gồm cả chi Phát thanh truyền hình và chi thể dục thể thao

Trên cơ sở tổng hợp dự toán chi NSNN đầu năm, số phân bổ sử dụng từ dự phòng NSNN, ước thực hiện lần 2 năm 2012 chi NSNN đạt 850.385 tỷ đồng, bằng 99.72% so với dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển thực hiện tăng 8.36% dự toán, chiếm 22.94% tổng chi NSNN và bằng 6,6% GDP, (chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 108.05% dự toán, các nhiệm vụ chi về vốn khác đạt 117.56% dự toán). So với dự toán, số chi đầu tư phát triển tăng 15.054 tỷ đồng chủ yếu do được bổ sung từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất so dự toán của ngân sách địa phương, nguồn dự phòng NSNN cho các công trình, dự án phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, tăng bổ sung dự trữ quốc gia để đảm bảo an ninh lương thực và một số mặt hàng dự trữ khác[13]... Chi thường xuyên tăng 0.66% dự toán, chiếm 77.06% tổng chi NSNN (chi quản lý hành chính đạt 112.39% dự toán, chi sự nghiệp kinh tế đạt 105.43% và chi sự nghiệp xã hội đạt 110.83% dự toán). So với dự toán số chi thường xuyên tăng 4.271 tỷ đồng về cơ bản đã đảm bảo được các nhu cầu chi theo dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách.

Số liệu ước thực hiện lần 1 năm 2013, tổng chi NSNN ước tính đạt 930.730 tỷ đồng, bằng 101.48% dự toán năm. Trong đó chi đầu tư phát triển 201.555 tỷ đồng, tăng 15.17% và chiếm 21.66% tổng chi (chi đầu tư xây dựng cơ bản 196,348 tỷ đồng, chiếm 21.1%, đạt 115.46% dự toán, chi về vốn khác đạt 105.34% dự toán)[13]. Chi thường xuyên ước tính đạt 729.175 tỷ đồng, tăng 1.44%, chiếm 78.34% tổng chi NSNN (chi quản lý hành chính đạt 102.09% dự toán, chi sự nghiệp kinh tế đạt 104.51% và chi sự nghiệp xã hội đạt 101.82% dự toán).



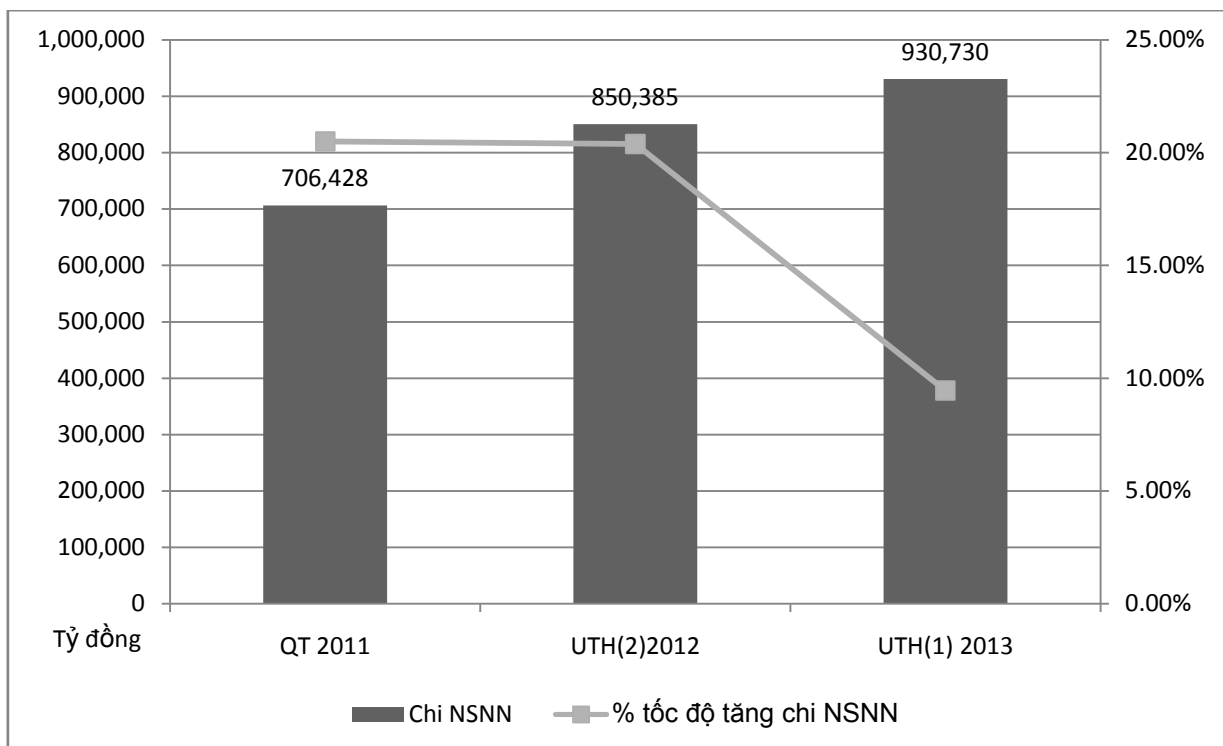
Biểu đồ 2.7. Chi cho giáo dục – đào tạo

** Kỹ thuật tài khóa và phân bổ nguồn lực*

Bảng 2.8. Tốc độ tăng chi NSNN qua các năm

Năm	QT 2010	QT 2011	U' TH(2) 2012	U' TH(1) 2013
Chi NSNN	586.317	706.428	850.385	930.730
% tốc độ tăng chi NSNN		20,49 %	20,38 %	9,45 %

Trên cơ sở thu NSNN cùng với tình hình kinh tế xã hội hằng năm, tốc độ tăng chi NSNN giai đoạn 2011-2013 có xu hướng giảm dần. Năm 2011, chi NSNN tăng 20.49% so với năm 2010 [11]. Đây là mức tăng khá cao, tuy nhiên vẫn nhỏ hơn tốc độ tăng thu NSNN. Điều này cho thấy nguồn lực nhà nước đã được tận dụng tốt hơn, chất lượng công tác điều hành NSNN cũng đạt hiệu quả cao hơn. Bước sang năm 2012 tốc độ tăng chi NSNN giảm nhẹ không đáng kể xuống mức 20.38%, tuy nhiên năm 2013 lại giảm mạnh gần 11%, tốc độ tăng chi giữ ở mức 9.45% [9].



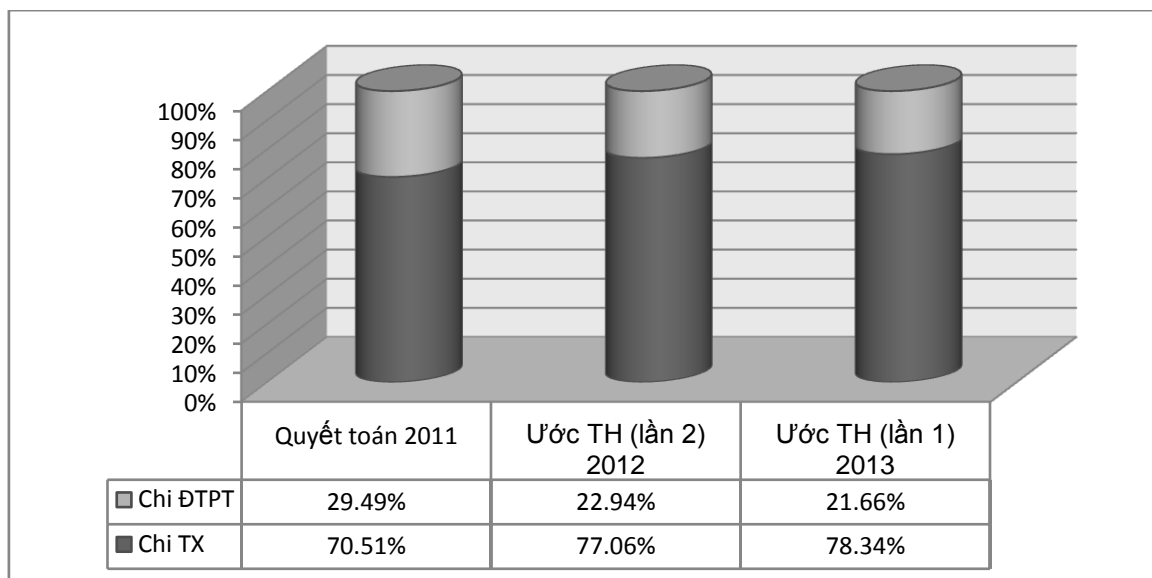
Biểu đồ 2.6. Tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước 2011- 2013

* Tốc độ tăng Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên của NSNN

Bảng 2.8. Tốc độ tăng chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển và cơ cấu chi NSNN

Chỉ tiêu	2011	2012	2013
% tốc độ tăng chi TX	23,56	31,56	11,27
% tốc độ tăng chi ĐTP	13,73	-6,36	3,33
% chi TX/Tổng chi	70,51	77,06	78,34
% chi ĐTP/Tổng chi	29,49	22,94	21,66

Tốc độ tăng chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển có nhiều biến động trong các năm gần đây. Chi thường xuyên tăng với tốc độ lớn từ mức 23.56% lên 31.56% các năm 2011, 2012 song lại giảm xuống 11.27% năm 2013. Chi đầu tư phát triển có giảm mạnh từ 13.73%(2011) xuống -6.36%(2012) sau đó phục hồi tăng trở lại vào năm 2013(3.33%). Nhìn khái quát có thể thấy tốc độ tăng chi thường xuyên luôn lớn hơn tốc độ tăng chi đầu tư phát triển.



Biểu đồ 2.7. Cơ cấu thực hiện chi ngân sách nhà nước 2011-2013

Về cơ cấu chi NSNN, chi thường xuyên chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong tổng chi NSNN, từ 70.51% năm 2011 lên 77.06% năm 2012 và 78.34% năm 2013, một mức rất cao, đòi hỏi chi thường xuyên cần được điều hành ở mức chi ổn định và vừa phải trong thời gian tới. Trong khi đó, tỉ lệ chi ĐTPT/Tổng chi lại có xu hướng giảm. Chi đầu tư phát triển giảm từ 29.49% năm 2011 xuống 22.94% năm 2012 sau đó xuống mức 21.22% vào năm 2013.

Chi thường xuyên cũng luôn chiếm tỷ lệ cao hơn chi đầu tư phát triển trong cơ cấu chi NSNN trong giai đoạn này. Chi xây dựng cơ bản luôn chiếm đa số trong chi đầu tư phát triển, tuy nhiên tỷ trọng trong tổng chi lại có xu hướng giảm dần (từ trên 27% tổng chi năm 2011 xuống 22% rồi xuống 21% tổng chi năm 2013) tương ứng với xu hướng giảm của chi đầu tư phát triển. Chi cho sự nghiệp xã hội luôn được ưu tiên chiếm phần lớn trong chi thường xuyên, bên cạnh đó, chi cho sự nghiệp xã hội nhìn chung có xu hướng tăng qua các năm. Đặc biệt chi cho giáo dục-đào tạo dạy nghề là ưu tiên số một. Nhìn lại bảng phân tích cơ cấu chi ngân sách nhà nước 2011-2013 ở trên ta dễ thấy mức chi cho giáo dục đào tạo dạy nghề chiếm tới trên 14% tổng chi NSNN năm 2011 và liên tục tăng trong những năm tiếp theo: Năm 2012 là trên 17% và năm 2013 là

trên 18%,khẳng định chủ trương của Nhà nước coi giáo dục là quốc sách hàng đầu[10].

Những thành tựu đạt được

Mặc dù nguồn thu NSNN còn nhiều khó khăn nhưng với chính sách điều hành chi ngân sách linh hoạt, chủ động, tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nên NSNN vẫn đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chi ngân sách đầy đủ, kịp thời. Trong bối cảnh yêu cầu thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, có thể nói, công tác tổ chức điều hành NSNN đã được triển khai tích cực, chủ động. Trong điều kiện thu khó khăn, chi ngân sách được điều hành theo đúng chủ trương thắt chặt chính sách tài khoá,công tác quản lý chi NSNN được tăng cường, bảo đảm tiết kiệm, chặt chẽ và hiệu quả, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi NSNN, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ.

Chi đầu tư phát triển tập trung cải tạo và xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các công trình kinh tế mũi nhọn, trọng yếu, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội, khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài.

NSNN đã đảm bảo nguồn đáp ứng kịp thời các nhu cầu chi theo dự toán, đáp ứng kịp thời, đầy đủ các nhiệm vụ chi về đảm bảo quốc phòng, an ninh và chi các sự nghiệp giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, đảm bảo xã hội; Phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh... Nguồn chi thực hiện cải cách tiền lương đã được phân bổ, sử dụng phù hợp với số đối tượng thụ hưởng thực tế và đúng chính sách, chế độ. Chính sách an sinh xã hội được đảm bảo, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, đảm bảo đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân. Các bộ, ngành và địa phương cũng đã nghiêm túc thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; Rà soát, sắp xếp lại, cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết [14].

Trong chỉ đạo điều hành, Chính phủ đã tập trung kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Bên cạnh việc đảm bảo chi cho những chính sách đã được bố trí dự toán đầu năm và thực hiện chi trả tiền lương, lương hưu và trợ cấp xã hội theo mức tiền lương tối thiểu mới theo đúng kế hoạch, Chính phủ đã ban hành và tổ chức thực hiện một số chính sách mới như: Trợ cấp khó khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người có công và hộ nghèo đời sống khó khăn...

Đặc biệt, NSNN đã chú trọng đầu tư cho con người. Chi ngân sách cho giáo dục – đào tạo, dạy nghề là một trong những khoản mục chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi (năm 2011: 14,07%, năm 2012: 17,94%, năm 2013: 18,05) và có tốc độ tăng khá nhanh trong những năm gần đây (năm 2011 là 27.06%, năm 2012 là 53.56%, năm 2013 là 10.09%), khẳng định chủ trương của Nhà nước ưu tiên cho giáo dục.

Những hạn chế còn tồn tại

Chi NSNN vẫn chưa dứt bỏ hoàn toàn cơ chế bao cấp, không tính đến hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực tài chính Nhà nước. Tình trạng gia hạn nợ đọng thuế hoặc đảo nợ, giảm nợ... cho các DNNN làm ăn thua lỗ vẫn tiếp tục diễn ra. Điều này về lâu dài sẽ tạo nên gánh nặng cho NSNN.

Bên cạnh đó, việc quản lý, điều hành chi đầu tư phát triển cũng còn tồn tại, trong đó vẫn còn những dự án tiến độ triển khai chậm so với yêu cầu nhiệm vụ. Bố trí vốn cho các dự án chưa đủ thủ tục; Phân bổ vốn không đúng với cơ cấu, chương trình hỗ trợ được giao; Một số cơ quan, đơn vị ở Trung ương và địa phương còn chần chừ, thiếu kiên quyết trong cắt giảm đầu tư công, khởi công dự án mới trái quy định... Các hoạt động đầu tư bằng vốn NSNN không thật sự được công khai hóa, sự phân định trách nhiệm thiếu minh bạch, thiếu sự giám sát toàn diện từ công chúng, năng lực quản lý của các bộ ngành yếu kém không theo kịp xu hướng phát triển của nền kinh tế, dẫn đến thất thoát, lãng phí vốn đầu tư của NSNN.

Trong bối cảnh cân đối NSNN hạn hẹp nhưng vẫn còn tình trạng một số nhiệm vụ chi còn chưa thực sự hiệu quả, tiết kiệm khiến NSNN còn thất thoát. Ban hành nhiều chính sách chi mới, những chính sách chi kém hiệu quả chưa được bãi bỏ kịp thời, nhiều khoản chi còn lãng phí, chưa chủ động cắt, giảm những khoản chi chưa thật sự cấp bách.

2.2.4. Bội chi ngân sách nhà nước

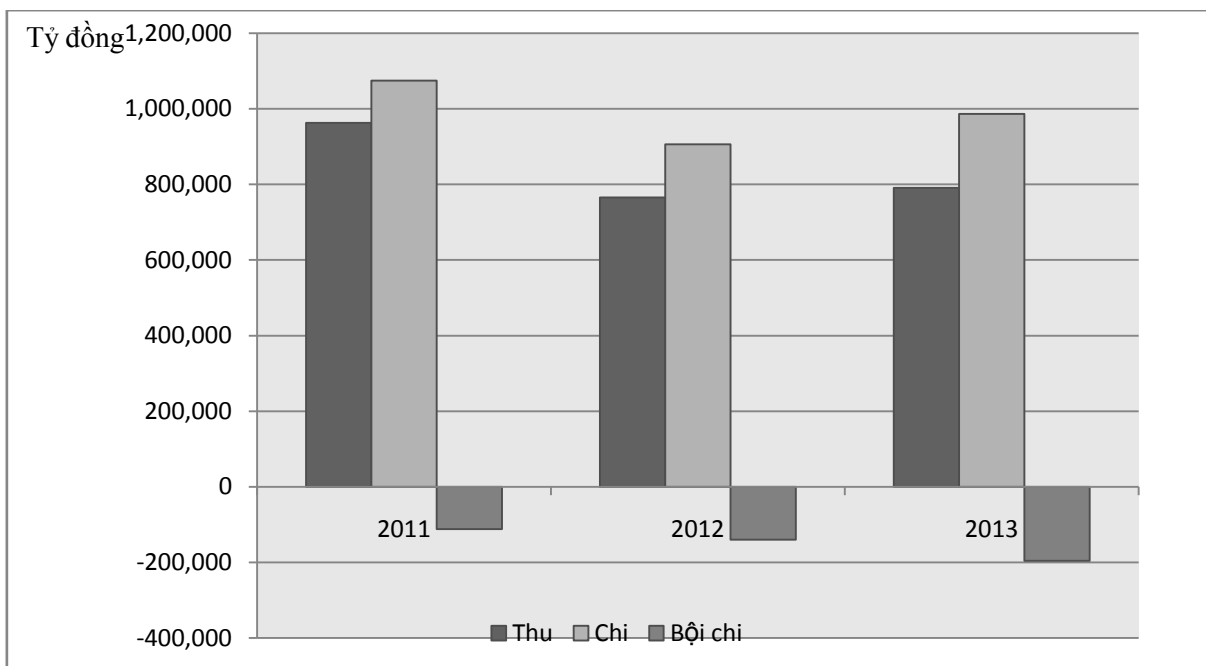
2.2.4.1. Mức độ bội chi ngân sách trong thời gian qua

Từ các số liệu về thu chi NSNN trên, trong các năm 2011, 2012 do nguồn thu dồi dào nên bội chi nhìn chung bám sát và vượt dự án, riêng năm 2013, do khả năng cân đối NSNN năm 2013 rất khó khăn, vì vậy Chính phủ đã báo cáo Quốc hội quyết định giữ tỷ lệ bội chi NSNN năm 2013 như năm 2012 là 4,8% GDP (162.000 tỷ đồng) để có thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, Theo Tổng cục Thống kê, sau nhiều năm vượt thu, 2013 là năm đầu tiên số thu NSNN cả năm ước tính không đạt dự toán thu cân đối ngân sách, ảnh hưởng lớn tới việc điều hành ngân sách và cân đối, bố trí vốn để thực hiện các nhiệm vụ chi NSNN. Bội chi NSNN 2013 là trên 195 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ bội chi NSNN năm ở mức 5,3% GDP, vượt mức 4,8% đã dự toán.

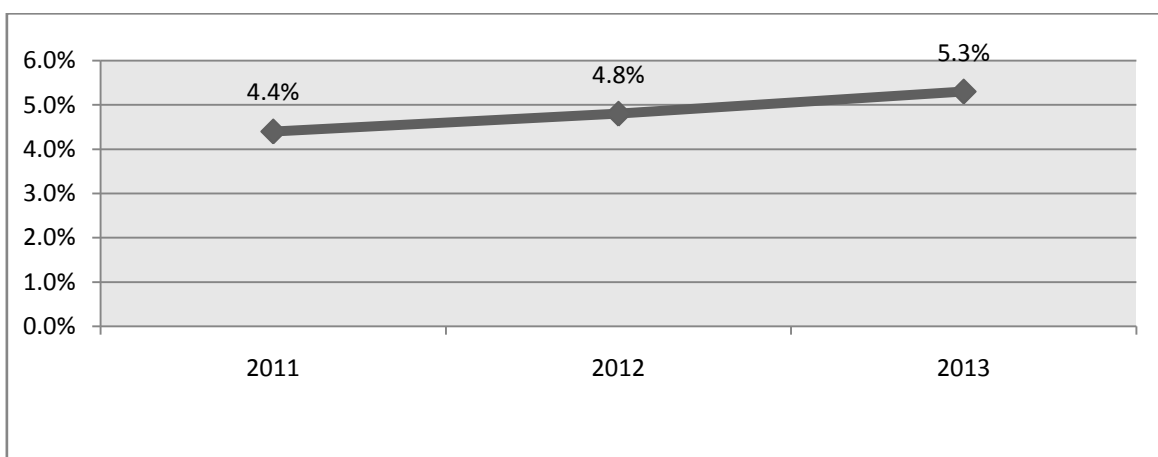
BẢNG PHÂN TÍCH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2011-2013

Đơn vị: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2011	Quyết toán 2011	Tỉ lệ %	Dự toán 2012	ƯTH (lần2) 2012	Tỉ lệ %	Dự toán 2013	ƯTH (lần1) 2013	Tỉ lệ %
	GDP	2.275.000	2.546.200	111,92	2.920.000	2.951.500	101,08	3.375.800	3.694.100	109,43
A	<u>Thu NSNN và viện trợ</u>	<u>595.000</u>	<u>721.804</u>	121,31	<u>740.500</u>	<u>743.190</u>	100,36	<u>816.000</u>	<u>790.800</u>	96,91
1	Thu từ thuế và phí	559.402	655.476	117,17	697.883	688.936	98,72	771.231	745.564	96,67
2	Thu về vốn	30.598	54.225	177,22	37.617	46.429	123,43	39.769	40.236	101,17
3	Thu viện trợ không hoàn lại	5.000	12.103	242,06	5.000	7.825	156,50	5.000	5.000	100,00
B	<u>Thu kết chuyển</u>	<u>10.000</u>	<u>236.500</u>	2.365,0	<u>22.400</u>	<u>22.400</u>	100,00			
C	<u>Thu Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN</u>		<u>4.678</u>							
D	<u>Tổng chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi trả nợ gốc)</u>	<u>676.360</u>	<u>953.118</u>	140,92	<u>852.760</u>	<u>850.385</u>	99,72	<u>917.190</u>	<u>930.730</u>	101,48
1	Chi đầu tư phát triển	152.000	208.306	137,04	180.000	195.054	108,36	175.000	201.555	115,17
2	Chi thường xuyên	505.960	498.122	98,45	651.060	655.331	100,66	718.790	729.175	101,44
3	Chi chuyển nguồn		246.690							
4	Chi dự phòng	18.400			21.700		-	23.400		
E	<u>Chi trả nợ gốc</u>	<u>49.240</u>	<u>81.126</u>	164,76	<u>50.340</u>	<u>55.405</u>	110,06	<u>60.810</u>	<u>55.570</u>	91,38
F	<u>Chênh lệch thu, chi ngân sách ĐP</u>		<u>40.772</u>							
G	<u>Bội chi ngân sách theo thông lệ QT</u>	<u>-71.360</u>	<u>-30.908</u>	43,31	<u>-89.860</u>	<u>-84.795</u>	94,36	<u>-101.190</u>	<u>-139.930</u>	138,28
-	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>-3,14%</i>	<i>-1,21%</i>		<i>-3,08%</i>	<i>-2,87%</i>		<i>-3,00%</i>	<i>-3,79%</i>	
H	<u>Bội chi ngân sách theo phân loại VN</u>	<u>-120.600</u>	<u>-112.034</u>	92,90	<u>-140.200</u>	<u>-140.200</u>	100,00	<u>-162.000</u>	<u>-195.500</u>	120,68
-	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>-5,30%</i>	<i>-4,4%</i>		<i>-4,8%</i>	<i>-4,75%</i>		<i>-4,80%</i>	<i>-5,3%</i>	
I	<u>Thu, chi quản lý qua NSNN</u>	<u>57.424</u>	<u>96.541</u>	168,12	<u>64.689</u>			<u>86.801</u>	<u>88.646</u>	102,13
J	<u>Vay về cho vay lại</u>	<u>28.640</u>	<u>28.613</u>	99,91	<u>34.110</u>			<u>34.430</u>	<u>27.350</u>	79,44



Biểu đồ 2.8. Hoạt động ngân sách nhà nước qua các năm



Đồ thị 2.3. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước trên GDP

Bội chi NSNN tăng liên tục qua các năm, từ 4.4% GDP năm 2011 đến nay đã vượt trên 5%. Theo giới hạn mà Quốc hội đề ra, bội chi ngân sách tối đa được phép là 5% GDP/năm. Nhưng trên thực tế rất khó để thực hiện đúng được quy định đó. Vấn đề thực sự là với nền tài khóa quốc gia như hiện nay, nếu bội chi ngân sách cứ luôn vượt quá 5% GDP trong một thời gian dài sẽ nguy hiểm. Điều này có khiến cho thị trường hiểu rằng đang có sự không thống nhất giữa chủ trương và thực thi chính sách của Chính phủ, làm giảm niềm tin của thị trường, gây sức ép rất lớn lên việc điều hành kinh tế vĩ mô.

2.2.4.2. Nguyên nhân của bội chi ngân sách

Các nguyên nhân khách quan: Do kinh tế suy thoái mang tính chu kỳ, làm cho nguồn thu NSNN sút giảm, nhu cầu chi tiêu gia tăng (trợ cấp xã hội, những khoản chi để phục hồi nền kinh tế), dẫn đến bội chi NSNN. Bên cạnh đó, tình hình bất ổn của an ninh thế giới và diễn biến phức tạp của thiên tai cũng làm gia tăng nhu cầu chi cho quốc phòng và an ninh trật tự xã hội, gia tăng nhu cầu chi NSNN để khắc phục hậu quả của thiên tai.

Các nguyên nhân chủ quan của bội chi ngân sách thể hiện ở chính sách của chính phủ khi chấp nhận bội chi ngay khi lập dự toán để tăng cường nguồn lực cho xây dựng cơ sở hạ tầng, và sau đó cố gắng kiểm soát mức bội chi đã đề ra để góp phần tăng trưởng kinh tế. Nguyên nhân chủ quan còn do quản lý và điều hành NSNN bất hợp lý. Chính sách thu NSNN còn nhiều bất cập, đánh giá và khai thác nguồn thu chưa tốt. Chính sách phân bổ, sử dụng nguồn lực và cân đối giữa các khoản chi chưa hợp lý đưa đến tình trạng thất thoát, lãng phí nguồn lực tài chính nhà nước, phân cấp quản lý NSNN chưa khuyến khích địa phương nỗ lực trong khai thác nguồn thu và phân bổ chi tiêu hiệu quả. Kết quả là thu NSNN không đủ để trang trải nhu cầu chi tiêu.

Việc đổi mới tái cấu trúc doanh nghiệp Nhà nước với tình hình hiện nay là rất khó khăn. Các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về vốn, sản phẩm tồn kho tiêu thụ chậm dẫn đến thua lỗ. Bên cạnh đó, nhiều loại thuế suất cao giảm mạnh dẫn đến thu nội địa và thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu thấp so với dự toán. Tuy nhiên không thể không tính đến tình trạng nợ đọng thuế, trốn thuế làm hụt thu và một số khoản chi chưa hợp lý gây lãng phí.

Trên thực tế, nỗ lực đẩy nhanh quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở đô thị, xã hội và thực hiện chính sách xã hội giảm khoảng cách giàu nghèo, sự cách biệt nông thôn và thành thị, thực hiện các chương trình quốc gia cũng làm tăng mức bội chi song vẫn đem lại kết quả tích cực.

Đầu tư xây dựng cơ bản vẫn còn nhiều những khoản chi không cần thiết, không hợp lý, gây lãng phí cho NSNN. Vấn đề chi tiêu công nhất là trong xây dựng trụ sở, mua sắm trang thiết bị... chưa được kiểm soát chặt chẽ. Việc nói rộng bộ máy, kỷ cương ngân sách chưa nghiêm gây thất thoát, quản lý điều hành chưa hiệu quả...

CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT BỘI CHI NGÂN SÁCH

3.1. Triển vọng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2014-2015

Triển vọng kinh tế Việt Nam 2014-2015 gắn liền với nhiệm vụ dài hạn mà các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu kinh tế được thực hiện để tạo ra được mô hình tăng trưởng mới. Theo cách tiếp cận này, nền kinh tế đang phải đối mặt với một số những thách thức mới như sau:

Một là, thách thức của việc phục hồi và nâng cao tốc độ tăng trưởng

Báo cáo Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 đã nêu rõ: Phần đầu đến năm 2020, GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD. Muốn đạt mức này, GDP năm 2020 theo giá so sánh (1994) phải bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010 và tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7%-8%/năm (2011-2020). Ba năm qua, tốc độ tăng GDP đều đã thấp hơn so với mục tiêu kế hoạch đã điều chỉnh (6%-6,5%). Trong khi đó, những nước xung quanh ta về cơ bản vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, kể cả Lào và Campuchia, làm tăng nguy cơ bị tụt hậu.

Nếu trong một vài năm tới, tốc độ tăng trưởng kinh tế không được phục hồi trở lại ở mức bình quân khoảng 7,5%/năm trong giai đoạn 2 thập kỷ (1991-2010) vừa qua, thì việc đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn nữa cho những năm sau đó (đến 2020) để bù đắp cho những năm tăng trưởng giảm đi hiện nay, sẽ là một thách thức không nhỏ. Vì vậy, đã đến lúc cần nhấn mạnh đến các giải pháp khẩn cấp về tái cơ cấu để chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong tình hình hiện nay.

Hai là, thách thức của việc bảo đảm những nguồn lực cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược.

Để đẩy nhanh tốc độ thực hiện hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế phải có khả năng thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong đó đặc biệt là nguồn vốn đầu tư. Nếu muốn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức

khoảng 7,5% như thời gian vừa qua, nền kinh tế đã phải duy trì mức đầu tư cao tới trên 35% GDP, cá biệt có năm lên tới trên 40% GDP. Trong khi đó, do khả năng tích lũy, tiết kiệm để đầu tư từ trong nước có hạn, chúng ta đã phải dựa một phần vào FDI, một phần vào vốn vay (cả trong nước và quốc tế). Tình hình đó nếu cứ tiếp tục kéo dài, có thể sẽ ảnh hưởng không tốt đến khả năng bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô.

Hiện nay, do Việt Nam đã bước vào nhóm nước có mức thu nhập trung bình (tuy là mức thu nhập trung bình thấp: ≥ 1.000 USD), nhưng điều đó cũng có nghĩa là những khoản vốn vay ưu đãi sẽ thu hẹp dần lại. Ngân hàng thế giới đang đề nghị Việt Nam “tốt nghiệp” về vay ODA (không cho vay giá rẻ nữa)! Vì vậy, đã đến lúc cần phải có những thay đổi kể cả từ nhận thức đến hành động chính sách về việc bảo đảm những cân đối lớn trong nền kinh tế, đặc biệt là cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tiết kiệm và đầu tư, thu hút được các nhà đầu tư tốt cho phát triển.

Ba là, thách thức của việc tạo ra mô hình tăng trưởng mới từ việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

Trong thời điểm hiện tại, tuy tình hình ổn định kinh tế vĩ mô đã được cố gắng giải quyết và đã đạt được một số kết quả quan trọng: lạm phát đã được kiềm chế, kinh tế vĩ mô ổn định hơn, nhiều lĩnh vực sản xuất, dịch vụ tiếp tục phát triển; an sinh xã hội được bảo đảm... Nhưng nhìn tổng thể, Thông báo của Hội nghị Trung ương 6 khóa XI (10/2012) đã nêu rõ những mặt hạn chế:

Nền kinh tế nước ta vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định; kết quả kiềm chế lạm phát chưa vững chắc. Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, nhất là khó vay vốn tín dụng, hàng tồn kho cao. Nợ xấu cao và có xu hướng tăng. Giải quyết việc làm khó khăn. Thị trường bất động sản đình trệ chưa có khả năng phục hồi, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn...

Một năm sau, tại Thông báo của Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (10/2013) cho thấy, tình hình cải thiện chưa được nhiều:

Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiềm chế nhưng chưa thật vững chắc. Nợ xấu còn cao, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp khó tiếp cận vốn, sức mua chậm phục hồi, số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động còn lớn. Tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm so với yêu cầu. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư còn thấp. Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức tín dụng chưa đạt yêu cầu. Triển khai thực hiện 3 khâu đột phá chiến lược tuy đạt được một số kết quả bước đầu nhưng vẫn còn chậm.

Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã xác định mục tiêu tổng quát về phát triển kinh tế - xã hội 2 năm 2014-2015 là: “Tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, phục hồi tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh gắn với tái cơ cấu nền kinh tế và thực hiện ba đột phá chiến lược”. Trong đó, “năm 2014 tập trung cao cho ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh”. Vì vậy, cần khẩn trương nghiên cứu những chính sách để nền kinh tế nhanh chóng vượt qua trạng huống “kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định”, làm cơ sở cho việc tập trung nguồn lực, thực hiện thật tốt ba đột phá chiến lược để chuyển sang mô hình tăng trưởng kinh tế mới.

Bốn là, thách thức của bước chuyển giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH).

Có thể thấy, cho đến nay Việt Nam vẫn còn ở bước sơ khởi của quá trình CNH. Việc xếp kinh tế Việt Nam hiện nay ở vào giai đoạn 1 trong tiến trình phát triển 4 nấc thang về CNH của K. Ohno cũng trùng hợp với quan điểm của Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea, 2008), khi chỉ dựa trên một tiêu chí duy nhất là coi thời điểm bắt đầu tiến trình CNH ở một

nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội; vì hiện nay lao động trong khu vực nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn chiếm gần 50% tổng số lao động xã hội.

Thông thường, tại thời điểm diễn ra các bước chuyển, các “điểm ngoặt” của sự phát triển, ngoài sự tăng tiến về lượng, còn đòi hỏi phải có sự trưởng thành về chất. Ở giai đoạn này, nhiều nước đã không vượt qua được “bẫy” thu nhập trung bình, mức phân hóa giàu nghèo gia tăng... Chính điều này cũng đặt ra như một thách thức không nhỏ đối với các nghiên cứu chính sách kinh tế ở Việt Nam trong thời điểm hiện nay.

Năm là, thách thức của việc giải quyết mối quan hệ giữa ổn định để phát triển và phát triển để ổn định.

Trong bối cảnh hiện nay, cần thiết phải nhấn mạnh sự ổn định, coi ổn định là tiền đề cần thiết để phát triển. Mặc dù đã trải qua gần 30 năm đổi mới, nhưng nhiều vấn đề về ổn định kinh tế vĩ mô vẫn được đặt ra, nhất là khi tốc độ tăng trưởng có chiều hướng đi xuống, trong khi những yếu tố gây bất ổn kinh tế vĩ mô vẫn chưa được xử lý một cách căn bản. Tuy vậy, những chính sách ổn định chỉ có ý nghĩa khi nó tạo tiền đề cho phục hồi tăng trưởng và chỉ có duy trì được mức tăng trưởng hợp lý (đủ cao ở mức cần thiết) mới có thể giữ vững được ổn định (ổn định nhờ phát triển, thông qua phát triển và trong sự phát triển). Đối với trường hợp của một nước chỉ mới vừa bước qua ngưỡng nghèo, những nhân tố đòi hỏi phải phát triển nhanh mới giữ được ổn định đang ngày càng tăng lên. Đổi mới mà người dân không thấy được cuộc sống của họ được cải thiện thì sức hấp dẫn của đổi mới sẽ suy giảm.

Trước yêu cầu mới của tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2011-2020 với những dự báo kinh tế thế giới bước vào thời kỳ toàn cầu hóa rất sâu, rộng; Nền kinh tế tri thức sẽ hình thành và phát triển, tương quan lực lượng kinh tế và chính trị thế giới có khả năng có nhiều thay đổi, những diễn

biến kinh tế và chính trị có nhiều khả năng xảy ra những tình huống phức tạp, khó lường. Trong khi nền kinh tế Việt Nam sau gần 30 năm đổi mới thành công, đã vượt qua ngưỡng nghèo (nước có mức thu nhập thấp), đang bước vào thời kỳ của nước có mức thu nhập trung bình - thời kỳ mà kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới đã cho thấy, vừa có cơ hội để trở thành nước công nghiệp phát triển, lại vừa có nguy cơ rủi ro rơi vào "bẫy của nước có mức thu nhập trung bình", luân quanh ở trình độ "nước có mức thu nhập trung bình", không vượt lên thành nước công nghiệp phát triển được [6].

3.2. Các giải pháp kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước

Xử lý bội chi NSNN là một vấn đề nhạy cảm, bởi nó không chỉ tác động trước mắt đối với nền kinh tế mà còn tác động đến sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động như: Các biến động của giá dầu, khủng hoảng tài chính, tình trạng lạm phát diễn ra nhiều nước trên thế giới, vấn đề kiềm chế lạm phát đặt ra vô cùng cấp bách không chỉ ở Việt Nam. Vấn đề thiếu hụt ngân sách thường rất khó giải quyết triệt để, giữa một bên là phát triển bền vững, duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế với một bên là nguồn lực có hạn. Đòi hỏi cần phải lựa chọn để phù hợp với yêu cầu phát triển thực tế và sự phát triển trong tương lai. Từ sự lựa chọn đó, Chính phủ đưa ra mức bội chi hợp lý, bảo đảm nhu cầu tài trợ cho chi tiêu cũng như đầu tư phát triển kinh tế, đồng thời bảo đảm cho nợ quốc gia ở mức hợp lý.

3.2.1. Các giải pháp mang tính kinh tế

3.2.1.1. Tiến hành tái cấu trúc nền kinh tế, đảm bảo tăng trưởng bền vững.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 1/2011) đã thông qua chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2011-2020 theo hướng “vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng. Thúc

đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường; Tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế; Phát triển kinh tế tri thức. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh”.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ NSNN. Đổi mới công tác quản lý Nhà nước về đầu tư theo hướng loại bỏ tình trạng khép kín trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, tách chức năng quản lý Nhà nước với quản lý kinh doanh. Từ đó, tăng cường tính công khai, minh bạch và thực hiện đầu tư có hiệu quả, tránh dàn trải. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và thực hiện quản lý đầu tư theo quy hoạch. Khắc phục tình trạng tiêu cực, lãng phí, thất thoát trong đầu tư, tăng cường công tác giám sát đầu tư, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm quy định về quản lý đầu tư. Bên cạnh đó, cần tiếp tục tăng cường và nâng cao hiệu quả các chính sách khuyến khích đầu tư trong nước nhằm thu hút vốn đầu tư của khu vực tư nhân.

Tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phục hồi tăng trưởng, tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh phát triển, từ đó tạo nguồn thu cho ngân sách. Đồng thời, thực hiện công khai minh bạch kết quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế; Tăng cường quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động, tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước...

Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, coi đây là nhân tố chính quyết định tốc độ và chất lượng của tăng trưởng kinh tế. Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực chất chính là tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo. Giải pháp trước mắt đó là nâng cao trình độ văn hoá và trình độ nhận thức cho người lao động. Từng bước xây dựng và hoàn thiện các cơ sở dạy nghề hiện có theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá. Chú trọng hướng các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án thuộc các lĩnh vực: Đào tạo nghề, phát triển khoa học công nghệ...

3.2.1.2. Hoàn thiện chính sách cải cách khu vực công

Việc xác lập quy mô khu vực công, phạm vi can thiệp Nhà nước vào nền kinh tế cho phù hợp với năng lực quản lý và mức độ chi tiêu công là rất cần thiết, từ đó sẽ tạo ra môi trường thuận lợi kích thích đầu tư cá nhân thay vì dựa vào quá nhiều vào đầu tư công để tạo ra tăng trưởng.

Trong nền kinh tế thị trường, Chính phủ không nên đảm đương mọi việc của xã hội mà nên chuyển bớt cho các doanh nghiệp, tổ chức xã hội thực hiện một số dịch vụ công. Theo đó, những dịch vụ nào mà khu vực tư thực hiện tốt hơn khu vực công thì nên chuyển giao cho khu vực tư thực hiện. Khu vực kinh tế tư nhân với bản chất năng động và linh hoạt trong kinh doanh, đa dạng hóa các loại hình sản phẩm, dịch vụ không chỉ khơi dậy nguồn lực của khu vực tư nhân phục vụ đầu tư và phát triển kinh tế mà còn loại bỏ đi hàng hóa, dịch vụ công được cung ứng với chất lượng kém, không đáp ứng nhu cầu xã hội, làm cho bội chi giảm xuống. Đồng thời, Chính phủ cần đẩy mạnh chính sách cải cách, sắp xếp lại các DNNN, tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế.

3.2.2. Các giải pháp tài chính kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước

3.2.2.1. Tăng thu, giảm chi, chuyển hướng thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững.

Đây là biện pháp cơ bản nhất mà Chính phủ thương dùng để giảm hộ chi ngân sách. Bằng quyền lực và nghĩa vụ của mình, Chính phủ tính toán để tăng các khoản thu và cắt giảm chi tiêu. Tăng thu và giảm chi là biện pháp cổ truyền nhưng không phải bao giờ cũng thực hiện thành công được bởi trong bối cảnh tỉ lệ tăng trưởng GDP chưa lớn sẽ ảnh hưởng đến khả năng đầu tư vào tiêu dùng ở khu vực tư nhân bị hạn chế, tức giảm động lực phát triển kinh tế. Song khả năng giảm chi cũng có giới hạn nhất định, nếu giảm chi vượt quá giới hạn thì cũng ảnh hưởng không tốt đến quá trình phát triển xã hội. Chính vì thế vấn đề đặt ra

là chính phủ phải tính toán phí tăng thu và giảm chi như thế nào để gây ảnh hưởng ít nhất đến tăng trưởng kinh tế.

Công tác thu NSNN tập trung thực hiện thu đúng, đủ, kịp thời theo các luật thuế nhằm động viên hợp lý, khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển và đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế xã hội trong điều kiện hội nhập quốc tế chủ động ứng phó với các tác động của thị trường giá cả trong và ngoài nước, đồng thời đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính, hải quan, tăng cường kiểm tra chống thất thu, nợ đọng tạo môi trường thuận lợi bình đẳng trong mọi doanh nghiệp của các thành phần kinh tế.

Hiện nay tình trạng nợ đọng thuế chưa được kiểm soát chặt chẽ. Vì vậy Chính phủ cần phải có giải pháp kiên quyết hơn trong việc kiểm soát nguồn thu từ thuế, có biện pháp kiểm soát hiệu quả thì sẽ góp phần tăng thu NSNN như: Đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục để nâng cao hiểu biết và tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế, đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp để tăng thu tiền thuế cho NSNN.

Chính phủ cần triệt để tiết kiệm các khoản đầu tư công và chi thường xuyên từ NSNN. Đây là một giải pháp tuy mang tính tình thế, nhưng vô cùng quan trọng với mỗi quốc gia khi xảy ra bội chi NSNN và xuất hiện lạm phát. Triệt để tiết kiệm các khoản đầu tư công có nghĩa là chi đầu tư vào những dự án mang tính chủ đạo, hiệu quả nhằm tạo ra những đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt những dự án chưa hoặc không hiệu quả thì phải cắt giảm, thậm chí không đầu tư. Mặt khác, bên cạnh việc triệt để tiết kiệm các khoản đầu tư công, những khoản chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước cũng phải cắt giảm nếu những khoản chi này không hiệu quả và chưa thực sự cần thiết.

Một trong những giải pháp quan trọng được quốc hội thông qua là cơ cấu lại chi NSNN theo hướng ưu tiên cho an sinh xã hội; Tăng chi có trọng điểm cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và những vùng khó khăn.

Để thu NSNN bền vững cần hoàn thiện hệ thống chính sách thuế. Hệ thống chính sách thuế Việt Nam hiện nay vẫn còn phức tạp và thiếu tính ổn định, làm cho chi phí quản lý thu thuế lớn, ảnh hưởng tới hiệu quả thu thuế, tạo điều kiện cho việc trốn thuế và bóp méo hệ thống thuế. Đồng thời, nó làm mất định hướng của nhà đầu tư, hệ thống chính sách thuế cần xác định các mức thuế suất hợp lý để người dân tự giác thực hiện. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính bền vững thu NSNN trong thời gian tới cần phải dịch chuyển cơ cấu thu NSNN theo hướng tăng tỷ trọng các nguồn thu từ khu vực kinh tế tư nhân.

3.2.2.2. Hoàn thiện phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước nhằm bình ổn giá cả, ổn định chính sách vĩ mô và nâng cao hiệu quả hoạt động trong các khâu của nền kinh tế. Để thực hiện vai trò của mình, Nhà nước sử dụng một hệ thống chính sách và công cụ quản lý vĩ mô để điều khiển, tác động vào đời sống kinh tế - xã hội, nhằm giải quyết các mối quan hệ trong nền kinh tế cũng như đời sống xã hội, nhất là mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với giữ gìn môi trường v.v... Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, khi lạm phát là một vấn nạn của các nước trên thế giới, vấn đề tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đối với quản lý NSNN nói chung và xử lý bội chi NSNN nói riêng có ý nghĩa vô cùng cấp thiết.

Phân cấp NSNN cần đảm bảo được các nguyên tắc và yêu cầu như đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW nhưng cần phải xác định rõ và tôn trọng vị trí độc lập của ngân sách địa phương trong hệ thống NSNN thống nhất; Phân cấp NSDP phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mỗi cấp chính quyền địa phương; Phải rõ ràng và ổn định về nguồn thu và nhiệm vụ chi để tạo điều kiện cho các cấp ngân sách điều hành chủ động và độc lập.

3.2.3. Các biện pháp bù đắp bội chi ngân sách nhà nước

Bội chi NSNN tác động đến kinh tế vĩ mô phụ thuộc nhiều vào các giải pháp nhằm bù đắp bội chi NSNN. Mỗi giải pháp bù đắp đều làm ảnh hưởng đến cân đối kinh tế vĩ mô. Về cơ bản, có thể sử dụng các giải pháp chủ yếu nhằm xử lý bội chi NSNN như vay trong và ngoài nước. Sự thiếu hụt ngân sách do nhu cầu vốn tài trợ cho sự phát triển nền kinh tế quá lớn đòi hỏi phải đi vay để bù đắp. Điều này được thể hiện qua việc chúng ta chỉ vay để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các công trình trọng điểm quốc gia phục vụ lợi ích phát triển của đất nước. Nhưng trên thực tế số tiền vay, đặc biệt của nước ngoài, chưa được quản lý chặt chẽ. Tình trạng đầu tư dàn trải ở các địa phương vẫn chưa được khắc phục triệt để, tiến độ thi công những dự án trọng điểm quốc gia còn chậm và thiếu hiệu quả. Chính vì vậy, các khoản đầu tư phát triển lấy từ nguồn vốn vay (cả trong và ngoài nước) cần bảo đảm các quy định của Luật NSNN và mức bội chi cho phép hằng năm do Quốc hội quyết định.

3.2.3.1. Vay trong nước

Vay trong nước được chính phủ thực hiện dưới hình thức phát hành công trái, trái phiếu. Công trái, trái phiếu là những chứng chỉ ghi nhận nợ của Nhà nước, là một loại chứng khoán hay trái khoán do Nhà nước phát hành để vay các dân cư, các tổ chức kinh tế xã hội và ngân hàng. Ở nước ta, Chính phủ thường ủy nhiệm cho kho bạc nhà nước phát hành trái phiếu dưới các hình thức tín phiếu kho bạc và trái phiếu kho bạc, trái phiếu công trình.

Đây là biện pháp cho phép chính phủ có thể giảm bội chi ngân sách mà không cần phải tăng cơ sở tiền tệ hoặc giảm dự trữ quốc tế. Vì vậy, biện pháp này được coi là một cách hiệu quả để kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, việc khắc phục bội chi ngân sách bằng nợ tuy không gây ra lạm phát trước mắt nhưng nó lại có thể làm tăng áp lực lạm phát trong tương lai nếu như tỷ lệ nợ trong GDP liên tục tăng. Thêm vào đó, việc vay từ dân trực tiếp sẽ làm giảm khả năng khu

vực tư nhân trong việc tiếp cận tín dụng và gây sức ép làm tăng lãi suất trong nước. Chính phủ có thể sử dụng quyền lực của mình để buộc các chủ thể khác trong nền kinh tế phải giữ trái phiếu. Tuy nhiên, nếu việc làm này kéo dài sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Chính phủ và khiến cho việc huy động vốn thông qua kênh này sẽ trở nên khó khăn hơn vào các năm sau [17].

Trên thực tế, hằng năm ngân hàng phải huy động một khoản tiền nhàn rỗi trong nước tương đối lớn để bù đắp bội chi ngân sách. Để việc huy động vốn không ảnh hưởng lớn đến thị trường tiền tệ, lãi suất, Bộ tài chính trước hết thực hiện vay vốn nhàn rỗi từ các quỹ tài chính nhà nước như : quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ tích lũy trả nợ ... phần còn thiếu sẽ thực hiện phát hành trái phiếu và tín phiếu Chính phủ. Đây là biện pháp vừa để đảm bảo nguồn bù đắp bội chi cho NSNN, đồng thời cũng tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng có nguồn vốn nhàn rỗi, chưa cho vay được thực hiện mua trái phiếu này.

3.2.3.2. Vay nợ nước ngoài

Chính phủ có thể giảm bội chi ngân sách bằng các nguồn vốn nước ngoài thông qua việc nhận viện trợ nước ngoài (là nguồn vốn phát triển của các chính phủ, các tổ chức nhằm thực hiện các chương trình hợp tác phát triển kinh tế xã hội và hiện nay chủ yếu là nguồn vốn phát triển chính thức ODA) hoặc vay ưu đãi của các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế (Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á, Quỹ tiền tệ quốc tế) và vay bằng việc phát hành trái phiếu Chính phủ ra nước ngoài. Khoản vay này ở nước ta chiếm vị trí quan trọng trong nguồn bù đắp bội chi ngân sách.

Đây là một biện pháp giảm bội chi ngân sách hữu hiệu, có thể bù đắp một nguồn vốn quan trọng bổ sung cho nguồn vốn thiếu hụt trong nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nó sẽ khiến chi gánh nặng nợ nần, nghĩa vụ trả nợ tăng lên, giảm khả năng chi tiêu cho chính phủ. Đồng thời cũng dễ khiến cho nền kinh tế trở nên bị phụ thuộc vào nước ngoài. Thậm chí, nhiều

khoản vay, khoản viện trợ còn đòi hỏi kèm theo đó là nhiều các điều khoản về chính trị, quân sự, kinh tế khiến cho các nước đi vay bị phụ thuộc nhiều.

Trên thực tế, đối với vay nợ nước ngoài ở nước ta đã thực hiện chính sách chỉ vay ưu đãi nước ngoài, không vay thương mại nước ngoài cho đầu tư phát triển. Đây là khoản vay nợ, do đó cần phải tính đến khoản thanh toán lãi và trả nợ gốc khi đến hạn. Các khoản vay nợ dù được tiến hành dưới hình thức nào (vay ưu đãi hoặc phát hành trái phiếu Chính phủ ra nước ngoài) cũng cần tính đến hiệu quả sử dụng của đồng vốn đầu tư. Mặt khác, phải tính toán chặt chẽ mức vay nhằm ngăn chặn rủi ro do biến động về tỉ giá hối đoái, gánh nặng nợ nần.

3.2.3. Kiểm soát bội chi do những tác động khách quan

Các tác động khách quan ảnh hưởng đến bội chi không thể dự đoán trước được, ta chỉ có thể đánh giá rủi ro và bảo hiểm để đối phó với nó. Vậy để kiểm soát được bội chi do những nguyên nhân khách quan thì cần tăng cường bổ sung và đào tạo nâng cao và đãi ngộ tốt đội ngũ chuyên gia kinh tế. Chính những nghiên cứu và dự đoán của họ sẽ giúp ta tìm ra các số liệu cần thiết để quyết định các bước hành động tiếp theo như đề phòng hay đánh giá tình hình sắp tới của nền kinh tế, các tác động của kinh tế thế giới, những bất cập nội bộ hệ thống. Thêm vào đó là việc lập quỹ dự phòng ở trung ương khi kinh tế phát triển mạnh, khoản thặng dư ta không nên đem tất cả đi đầu tư, chi tiêu, chính khoảng dự trữ đó sẽ được sử dụng khi có tác động khách quan bất lợi. Nhưng quỹ dự trữ này nên được tính toán kĩ, vì dự trữ lại chính là hy sinh một phần nguồn lực phát triển của đất nước.

3.3. Đề xuất chính sách và các giải pháp hỗ trợ

3.3.1. Cải cách quản lý tài chính công.

Nội dung quan trọng là cải cách công tác quản lý ngân sách và Kế toán nhà nước theo hướng tiến đến các chuẩn mực, thông lệ tốt nhất trên thế giới trong lĩnh vực Tài chính công cụ thể :

- Cần hiện đại hóa quy trình quản lý NSNN ở tất cả các khâu từ lên kế hoạch đến thực thi, lập báo cáo và tăng trách nhiệm giải trình của Bộ Tài Chính.

- Cần phải nâng cao tính minh bạch của quản lý tài chính công, giảm thiểu tiêu cực trong thực hiện và chấp hành ngân sách và tăng tính lành mạnh tài chính vì sự nghiệp phát triển và hội nhập của đất nước.

- Cần phải đẩy mạnh việc lưu trữ dữ liệu và khả năng lập báo cáo.

3.3.2. Phát triển hệ thống thông tin quản lý tài chính và hệ thống kế toán tài chính công.

Ngân quỹ Nhà nước phải được quản lý tập trung, thống nhất trong toàn hệ thống. Trong tiến trình cải cách để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược và hội nhập kinh tế quốc tế đó, Kho bạc nhà nước (KBNN) đã xây dựng và triển khai nhiều đề án, dự án cải cách, hiện đại hóa về lĩnh vực kho bạc để góp phần thực hiện chương trình cải cách hành chính của Chính phủ, chương trình cải cách tài chính công và Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2020 như: Triển khai thành công dự án TABMIS (Treasury And Budget Management Information System – Hệ thống thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc) trên toàn quốc (cuối năm 2012, hệ thống KBNN đã hoàn tất công tác triển khai TABMIS trên toàn hệ thống); Thực hiện dự án hiện đại hóa thu NSNN và tổ chức phối hợp thu với các ngân hàng thương mại; Tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng (với Ngân hàng Nhà nước) và thanh toán song phương điện tử (với các ngân hàng thương mại mà KBNN có tài khoản)...

3.3.3. Đổi mới cơ chế quản lý quỹ, các định chế tài chính

Phù hợp với bối cảnh chuyển đổi của nền kinh tế Việt Nam, bên cạnh NSNN còn có sự tồn tại của các quỹ, các định chế tài chính Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Thực tế này đã tạo áp lực trực tiếp lên cân đối NSNN qua hai khía cạnh:

(1) NSNN phải chi bổ sung, trợ cấp cho các quỹ, các định chế này.

(2) Phát sinh các nghĩa vụ nợ dự phòng đối với NSNN.

Do vậy trong thời gian tới, cùng với sự phát triển của kinh tế – xã hội và mức độ hội nhập quốc tế, hoạt động của các quỹ, các định chế tài chính Nhà nước ngoài ngân sách cần được cải tổ theo hướng: Giảm dần số lượng và thị trường hóa hoạt động của chúng trên cơ sở thiết lập cơ chế quản lý có hiệu quả, minh bạch. Giải pháp này sẽ góp phần hỗ trợ cân đối NSNN tích cực trên các khía cạnh sau:

- Tránh được tình trạng làm biến tướng nguồn vốn NSNN sang một dạng khác với cơ chế quản lý lỏng lẻo hơn, gây ra tình trạng thất thoát.

- Giảm được rủi ro phát sinh nghĩa vụ nợ dự phòng cho chi tiêu NSNN, đảm bảo cho cân đối NSNN bền vững hơn và phù hợp với các cam kết hội nhập WTO mà Việt Nam đã ký kết với các thành viên của WTO.

3.3.4. Xác định mức bội chi ngân sách nhà nước hợp lý trong bối cảnh hậu khủng hoảng

Theo Bộ trưởng BTC Đinh Tiến Dũng, Chính phủ xây dựng dự toán thu cân đối NSNN năm 2014 là 782.700 tỷ đồng, tăng 7,9% so với ước thực hiện năm 2013, trong đó vẫn tập trung vào các lĩnh vực thu nội địa trên cơ sở dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5,8%, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) dự kiến đạt 7%. Thu từ dầu thô dự kiến 85.200 tỷ đồng. Thu cân đối hoạt động XNK 70.000 tỷ đồng. Thu số thu cổ tức của Nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước chưa nộp tập trung về Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước và thu tiền sử dụng đất. Bên cạnh đó, trong giai đoạn khó khăn khi tốc độ tăng thu giảm, bội chi NSNN đã cao hơn kế hoạch, dư nợ công tăng nhanh, nhiều khoản nợ của NSNN chưa được xử lý. Do vậy, các khoản chi về đầu tư phát triển sẽ giảm còn 163.000 tỷ đồng, thấp hơn mức dự kiến bội chi (224.000 tỷ đồng). Chi thường xuyên vẫn theo các tỷ lệ tương ứng 20%, 2%, 1% trên tổng chi NSNN. Chi chương trình mục tiêu quốc gia sẽ thu gọn mục tiêu, giảm chi sự nghiệp. Chi dự phòng dưới 2% tổng chi NSNN (19.200 tỷ đồng, bằng 1,9% tổng chi), thấp hơn mức tối

thiểu theo quy định của Luật NSNN (2% -5%). Tuy nhiên, trong quá trình điều hành ngân sách có thể xem xét bổ sung dự phòng để tăng tiềm lực tài chính khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ. Về bội chi ngân sách năm 2014, Chính phủ đề nghị năm 2014 bội chi ở mức 5,3% GDP (tương ứng 224.000 tỷ đồng)[16].

KẾT LUẬN

Ngân sách nhà nước là khâu quan trọng của hệ thống tài chính gắn liền với quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất và các hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường NSNN không chỉ đóng vai trò huy động nguồn tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của bộ máy nhà nước, cho an ninh quốc phòng và các mục đích khác nhằm củng cố chính quyền nhà nước, mà còn có vai trò to lớn trong điều tiết vĩ mô kinh tế – xã hội. Để thực hiện được vai trò này đòi hỏi nhà nước phải có nguồn thu được huy động từ các khu vực kinh tế, từ dân cư, các nguồn tài chính nước ngoài, từ đó thực hiện các khoản chi để đáp ứng yêu cầu thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước. Hoạt động thu chi của nhà nước làm nảy sinh các quan hệ kinh tế giữa nhà nước với xã hội, giữa nhà nước này với nhà nước khác, mặt khác chi tiêu của nhà nước ở các tụ điểm kinh tế sẽ làm tăng vốn ở các tụ điểm tiếp nhận. Đề tài “ ***Phân tích tình hình thu chi NSNN ở Việt Nam giai đoạn 2011-2013 và một số giải pháp kiểm soát bội chi NSNN***” về cơ bản đã giải quyết được những vấn đề sau:

- Đề tài đã tổng hợp được những vấn đề lý luận cơ bản về hoạt động của ngân sách nhà nước gồm thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước.

- Đề tài đã phân tích và làm rõ được hoạt động thu chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2011-2013 với một số nội dung chủ yếu như sau:

+ Về thu ngân sách nhà nước: Nhìn chung tổng thu NSNN qua 3 năm có sự dao động mạnh mẽ, giảm tới 192.450 tỷ đồng từ năm 2011-2012 và tăng đáng kể 25.210 tỷ đồng từ 2012 tới 2013. Tuy nhiên trong khi thu cân đối 2 năm 2011 và 2012 đều vượt dự toán thì năm 2013 không đạt dự toán đặt ra, về cơ cấu thu ngân sách nhà nước thì thu thường xuyên có tỉ trọng ngày càng tăng trong tổng thu ngân sách nhà nước: chiếm gần 90,81% năm 2011; 92,70% năm 2012 và

94,28% năm 2013; trong khi cơ cấu thu từ các sắc thuế vẫn khá ổn định qua các năm.

+ Về chi ngân sách nhà nước trong 3 năm chi NSNN liên tục tăng về con số tuyệt đối, song vẫn đảm bảo bám sát dự toán được phê duyệt: năm 2011 chi là 706.428 tỉ đồng đạt 104,45% dự toán, 2013 chi là 930.730 tỉ đồng đạt 101,48% vượt dự toán, trong khi năm 2012 chi là 850.385 tỉ đồng đạt 99,72% dự toán. Về cơ cấu chi ngân sách nhà nước thay đổi qua các năm theo hướng tăng tỉ trọng chi thường xuyên: năm 2011 là 70,51% tổng chi ngân sách nhà nước, năm 2012 là 77,06%, năm 2013 là 78,34% để đảm bảo thực hiện mục tiêu tăng chi an sinh và đảm bảo xã hội, đồng thời chi cho giáo dục đào tạo cũng tăng về cơ cấu thể hiện chủ trương tăng chi cho con người.

+ Về bội chi ngân sách nhà nước: mức bội chi so với GDP qua các năm là 4,4% năm 2011, 4,8% năm 2012 và 5,3% năm 2013, riêng năm 2013 do tính hình thu ngân sách nhà nước khó khăn nên bội chi được phép của quốc hội điều chỉnh thực hiện vượt so với dự toán 4,8% được duyệt và vượt mức 5% GDP.

- Trên cơ sở phân tích tình hình hoạt động của ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2013 đề tài đã đề xuất được một số giải pháp nhằm kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước bao gồm các giải pháp mang tính kinh tế: Tiến hành tái cấu trúc nền kinh tế, đảm bảo tăng trưởng bền vững, hoàn thiện cải cách quản lý khu vực công; Các giải pháp tài chính như tăng thu giảm chi, chuyển hướng thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, hoàn thiện phân cấp quản lý ngân sách nhà nước. Các giải pháp được thực hiện trên cơ sở tiến hành cải cách quản lý tài chính công, áp dụng và phát triển hệ thống thông tin quản lý tài chính và hệ thống kế toán tài chính công nhằm minh bạch thông tin, phát huy được sự giám sát của toàn dân trong quản lý ngân sách nhà nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính. “Quyết định số 1731/QĐ-BTC về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2011”, Hà Nội ngày 23/7/2013,
2. Bộ Tài Chính. “Quyết định số 1817/QĐ-BTC về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010”, Hà Nội ngày 18/7/2012,
3. Bộ Tài chính – Dự toán NSNN (nhiều năm); <http://www.mof.gov.vn> 3/2/2014.
4. Bộ Tài chính – Quyết toán NSNN (nhiều năm); <http://www.mof.gov.vn> 3/2/2014.
5. Bộ Tài Chính (2013), “Ngân sách Việt Nam 2012 – 2013”, http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1351583/2126549/2117088, 5/2/2014.
6. Bộ Tài chính (1-2014), “Bộ Tài chính công bố 10 sự kiện nổi bật của ngành Tài chính năm 2013”, http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1539781?pers_id=2177092&item_id=117025046&p_details=1 3/2/2014.
7. Chính phủ Việt Nam, “Báo cáo Báo cáo 194/BC-CP Đánh giá bổ sung kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2012 và tình hình triển khai Kế hoạch kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2013”, ngày 17/5/2013
8. Chính phủ Việt Nam, “Báo cáo 284/BC-CP về tình hình kinh tế- xã hội năm 2012 và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 2013”, ngày 19/10/2012
9. Chính phủ Việt Nam, “Báo cáo 285/BC-CP: Báo cáo Quốc hội về đánh giá ngân sách nhà nước năm 2012 và dự toán ngân sách nhà nước 2013”, ngày 19/10/2012

- 10.Đình Tiên Dũng (1-2014), “Vững tin để bước tới”,http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1539781?pers_id=2177092&item_id=118806986&p_details=1 5/2/2014.
- 11.Đặng Thị Việt Đức và Phan Anh Tuấn (2007), *Tài chính tiền tệ*, Học viện công nghệ bưu chính viễn thông, Hà Nội.
- 12.Trần Văn Giao, “xử lý bội chi ngân sách nhà nước nhằm kiềm chế lạm phát hiện nay”, học viện chính trị – hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
<http://thongtinphapluatdansu.edu.vn> 15/2/2014
- 13.Nguyễn Hữu Tài (2010),*Lý thuyết tài chính tiền tệ*, NXB Thống kê.
- 14.Tô Trung Thành và Nguyễn Trí Dũng (2012), *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2012: Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu*, NXB Tri thức.
- 15.Sử Đình Thành và Trần Thị Hằng (2006),*Nhập môn Lý thuyết tài chính tiền tệ*,NXB Thống kê.
- 16.Vũ Nhữ Thăng,“Chính sách tài khóa: Nhìn lại năm 2012 và định hướng 2013”, *Tạp chí tài chính*, Số 1-2013.
- 17.Bùi Tất Thắng , “Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2013 và triển vọng 2014-2015”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, số 1/2014.

PHỤ LỤC: DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Nguồn: WWW.mof.gov.vn - số liệu NSNN)

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
STATE BUDGET BALANCE

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill VND

Stt	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2011
No			<i>(Plan 2011)</i>
	GDP	GDP	2,275,000
A	<u>Tổng thu và viện trợ</u>	<u>Total revenues and grants</u>	<u>595,000</u>
1	Thu từ thuế và phí	Taxes and Fees	559,402
2	Thu về vốn	Capital revenues	30,598
3	Thu viện trợ không hoàn lại	Grants	5,000
B	<u>Thu kết chuyển</u>	<u>Brought forward revenue</u>	<u>10,000</u>
C	<u>Tổng chi ngân sách (không bao gồm chi trả nợ gốc)</u>	<u>Total exp. (exclude principal payment)</u>	<u>676,360</u>
1	Chi đầu tư phát triển	Exp. on investment development	152,000
2	Chi thường xuyên	Current expenditures	505,960
3	Chi chuyển nguồn	Brought forward expenditure	
4	Dự phòng	Contingency	18,400
D	<u>Chi trả nợ gốc</u>	<u>Principal payment</u>	<u>49,240</u>
E	<u>Bội chi ngân sách theo thông lệ QT</u>	<u>Deficit (classified by GFS)</u>	<u>-71,360</u>
-	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-3.14%</i>
F	<u>Nguồn bù đắp bội chi theo thông lệ QT</u>	<u>Total financing (classified by GFS)</u>	<u>71,360</u>
	<u>Vay trong nước (1-2)</u>	<u>Domestic financing (1-2)</u>	<u>55,050</u>
1	Số phát hành	Issued	92,600
2	Số trả nợ gốc	Repayed	37,550
	<u>Vay nước ngoài (1-2)</u>	<u>Financing abroad (1-2)</u>	<u>16,310</u>
1	Số phát hành	Issued	28,000
2	Số trả nợ gốc	Repayed	11,690
G	<u>Bội chi ngân sách theo phân loại của VN</u>	<u>Deficit (classified by VN)</u>	<u>-120,600</u>
-	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-5.30%</i>
H	<u>Thu, chi quản lý qua NSNN</u>	<u>Unbalance expenditures, revenues</u>	<u>57,424</u>
I	<u>Vay về cho vay lại</u>	<u>On lending</u>	<u>28,640</u>

NGUỒN THU VÀ VIỆN TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ
REVENUES AND GRANTS

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill VND

TT No	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2011
			<i>(Plan 2011)</i>
A	<u>Tổng thu và viện trợ trong năm:</u> <u>(I+IV+V)</u>	<u>Total revenues and grants</u> <u>(I+IV+V)</u>	<u>595.000</u>
I	Thu thường xuyên: (II+III)	Current revenues (II+III)	559.402
II	Thu thuế	Taxes	526.329
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	154.086
2	Thuế thu nhập cá nhân	Individual income tax	28.902
3	Thuế nhà đất	Land and housing tax	1.373
4	Thuế môn bài	Business tax	1.299
5	Lệ phí trước bạ	Tax on the transfer of properties	12.397
6	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Tax on land use right transfer	
7	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	Value added tax	181.793
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	Special cons. tax on domestic goods and services	40.112
9	Thuế tài nguyên	Natural resources tax	25.935
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Agricultural land - use tax	32
11	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu và TTĐB hàng NKhẩu	Imp - Exp. tax, special cons. tax on imports	80.400
12	Các loại thuế khác	Other taxes	
III	Thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế	Fees, charges and non-tax	33.073
13	Thu phí, lệ phí (cả phí xăng dầu)	Fees and charges (include gasoline fee)	19.743
14	Thu tiền cho thuê đất	Rental of land	3.064
15	Thu khác ngân sách	Others	10.266
IV	Thu về vốn (thu bán nhà ở, thu tiền sử dụng đất)	Capital revenues (revenues from sale of State - owned houses, land use right assignment)	30.598
V	Viện trợ không hoàn lại	Grants	5.000
B	<u>Thu kết chuyển năm trước</u>	<u>Brought forward revenue</u>	<u>10.000</u>

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÂN THEO CHỨC NĂNG
FUNCTIONAL CLASSIFICATION OF EXPENDITURE

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill VND

STT	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2011
No			<i>(Plan 2011)</i>
A	Tổng chi cân đối NSNN	Total balance expenditures	676.360
I	Chi thường xuyên	Current expenditures	505.960
1	Chi quản lý hành chính	Administration expenditures	62.060
2	Chi sự nghiệp kinh tế	Economic expenditures	49.790
3	Chi sự nghiệp xã hội	Social expenditures	243.950
	<i>Chia ra:</i>	<i>Of which</i>	
3.1	Chi giáo dục	Education	89.426
3.2	Đào tạo	Training	20.704
3.3	Chi Y tế	Health	43.200
3.4	Chi khoa học công nghệ	Science technology	6.430
3.5	Chi văn hoá thông tin	Culture & information	4.640
3.6	Chi phát thanh truyền hình	Radio & TV	2.410
3.7	Chi thể dục thể thao	Sport	1.760
3.8	Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình	Population and Family planning	880
3.9	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Social subsidies	74.500
4	Chi quốc phòng	Defence	55.100
5	Chi an ninh, trật tự - an toàn xã hội	Security	27.680
6	Chi trả nợ lãi	Interest payment	35.760
7	Chi cải cách tiền lương	Salary Reform Expenditures	27.000
8	Chi thường xuyên khác	Others	4.620
II	Chi đầu tư phát triển	Expenditure on investment development	152.000
1	Chi xây dựng cơ bản	Capital construction expenditure	145.290
2	Chi về vốn khác	Others	6.710
III	Dự phòng	Contingency	18.400
B	Chi kết chuyển năm sau	Brought forward expenditure	

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
STATE BUDGET BALANCE

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill VND

Stt	Chi tiêu	Items	Dự toán 2012
No			<i>(Plan 2012)</i>
	GDP	GDP	2.920.000
<u>A</u>	<u>Tổng thu và viện trợ</u>	<u>Total revenues and grants</u>	<u>740.500</u>
1	Thu từ thuế và phí	Taxes and Fees	697.883
2	Thu về vốn	Capital revenues	37.617
3	Thu viện trợ không hoàn lại	Grants	5.000
<u>B</u>	<u>Thu kết chuyển</u>	<u>Brought forward revenue</u>	<u>22.400</u>
<u>C</u>	<u>Tổng chi ngân sách (không bao gồm chi trả nợ gốc)</u>	<u>Total exp. (exclude principal payment)</u>	<u>852.760</u>
1	Chi đầu tư phát triển	Exp. on investment development	180.000
2	Chi thường xuyên	Current expenditures	651.060
3	Chi chuyển nguồn	Carry forward expenditures	
4	Dự phòng	Contingency	21.700
<u>D</u>	<u>Chi trả nợ gốc</u>	<u>Principal payment</u>	<u>50.340</u>
<u>E</u>	<u>Bội chi ngân sách theo thông lệ QT</u>	<u>Deficit (classified by GFS)</u>	<u>-89.860</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-3.08%</i>
<u>F</u>	<u>Bội chi ngân sách theo phân loại của VN</u>	<u>Deficit (classified by VN)</u>	<u>-140.200</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-4.8%</i>
<u>G</u>	<u>Thu, chi quản lý qua NSNN</u>	<u>Unbalance expenditures, revenues</u>	<u>64.689</u>
<u>H</u>	<u>Vay về cho vay lại</u>	<u>On lending</u>	<u>34.110</u>

NGUỒN THU VÀ VIỆN TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ
REVENUES AND GRANTS

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill VND

TT No	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2012
			<i>(Plan 2012)</i>
<u>A</u>	<u>Tổng thu và viện trợ trong năm: (I+IV+V)</u>	<u>Total revenues and grants (I+IV+V)</u>	<u>740,500</u>
I	Thu thường xuyên: (II+III)	Current revenues (II+III)	697,883
II	Thu thuế	Taxes	674,920
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	206,362
2	Thuế thu nhập cá nhân	Individual income tax	46,333
3	Thuế nhà đất (thuế sử dụng phi nông nghiệp)	Land and housing tax	1,323
4	Thuế môn bài	Business tax	1,458
5	Lệ phí trước bạ	Tax on transfer of properties	15,970
6	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	Value added tax	230,358
7	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	Special cons. tax on domestic goods and services	47,365
8	Thuế tài nguyên	Natural resources tax	32,016
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Agricultural land - use tax	36
10	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu và TTĐB hàng NKhẩu	Imp - Exp. taxes, special cons. tax on imports	80,500
11	Thuế bảo vệ môi trường	Environmental protection tax	13,200
12	Các loại thuế khác	Other taxes	
III	Thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế	Fees, charges and non-tax	22,963
13	Thu phí, lệ phí	Fees and charges (include gasoline fee)	8,967
14	Thu tiền cho thuê đất	Rental of land	3,824
15	Thu khác ngân sách	Others	10,173
IV	Thu về vốn (thu bán nhà ở, thu tiền sử dụng đất)	Capital revenues (revenues from sale of State - owned houses, land use right assignment)	37,617
V	Viện trợ không hoàn lại	Grants	5,000
<u>B</u>	<u>Thu kết chuyển năm trước</u>	<u>Brought forward revenue</u>	<u>22,400</u>

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÂN THEO CHỨC NĂNG
FUNCTIONAL CLASSIFICATION OF EXPENDITURE

Đơn vị tính: Tỷ đồng -Bill VND

STT	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2012
No			<i>(Plans 2012)</i>
A	Tổng chi cân đối NSNN	Total balance expenditures	852.760
I	Chi thường xuyên	Current expenditures	651.060
1	Chi quản lý hành chính	Administration expenditures	77.460
2	Chi sự nghiệp kinh tế	Economic expenditures	58.538
3	Chi sự nghiệp xã hội	Social expenditures	291.040
	<i>Trong đó:</i>	<i>Of which</i>	
3.1	Chi giáo dục, đào tạo	Education and training	135.920
3.2	Chi Y tế	Health	51.100
3.3	Chi khoa học công nghệ	Science technology	7.160
3.4	Chi văn hoá thông tin	Culture & information	5.450
3.5	Chi phát thanh truyền hình	Radio & TV	2.890
3.6	Chi thể dục thể thao	Sports	1.990
3.7	Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình	Population and Family planning	970
3.8	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Social security	85.560
4	Chi trả nợ lãi	Interest payment	48.510
5	Chi cải cách tiền lương	Salary reform expenditures	59.300
6	Chi thường xuyên khác	Others	5.152
II	Chi đầu tư phát triển	Expenditure on investment development	180.000
1	Chi xây dựng cơ bản	Capital construction expenditure	173.980
2	Chi về vốn khác	Others	6.020
III	Dự phòng	Contingency	21.700
B	Chi kết chuyển năm sau	Carry forward expenditures	

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
STATE BUDGET BALANCE

Đơn vị: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Items	Dự toán năm 2013
No			<i>(Plan 2013)</i>
	GDP	GDP	3.375.800
<u>A</u>	<u>Thu NSNN và viện trợ</u>	<u>State budget revenues and grants</u>	<u>816.000</u>
1	Thu từ thuế và phí	Taxes and Fees	771.231
2	Thu về vốn	Capital revenues	39.769
3	Thu viện trợ không hoàn lại	Grants	5.000
<u>B</u>	<u>Thu kết chuyển</u>	<u>Brought forward revenue</u>	
<u>C</u>	<u>Tổng chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi trả nợ gốc)</u>	<u>Total exp. (exclude principal payment)</u>	<u>917.190</u>
1	Chi đầu tư phát triển	Exp. on investment development	175.000
2	Chi thường xuyên	Current expenditures	718.790
3	Chi chuyển nguồn	Carry forward expenditures	
4	Dự phòng	Contingency	23.400
<u>D</u>	<u>Chi trả nợ gốc</u>	<u>Principal payment</u>	<u>60.810</u>
<u>E</u>	<u>Chênh lệch thu. chi ngân sách địa phương</u>	<u>Balance of local budget</u>	
<u>F</u>	<u>Bội chi ngân sách theo thông lệ QT</u>	<u>Deficit (classified by GFS)</u>	<u>-101.190</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-3.00%</i>
<u>G</u>	<u>Bội chi ngân sách theo phân loại của VN</u>	<u>Deficit (classified by VN)</u>	<u>-162.000</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-4.8%</i>
<u>H</u>	<u>Thu. chi quản lý qua NSNN</u>	<u>Unbalance expenditures. revenues</u>	<u>86.801</u>
<u>I</u>	<u>Vay về cho vay lại</u>	<u>On lending</u>	<u>34.430</u>

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
STATE BUDGET REVENUES

Đơn vị: Tỷ đồng

TT No	Chỉ tiêu	Items	Dự toán năm 2013 <i>(Plan 2013)</i>
A	<u>Thu ngân sách nhà nước và viện trợ</u>	<u>State budget revenues and grants</u>	<u>816.000</u>
	<u>(I+II+III)</u>	<u>(I+II+III)</u>	
I	Thu thường xuyên	Current revenues	771.231
I.1	Thu thuế	Taxes	728.150
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	219.713
2	Thuế thu nhập cá nhân	Individual income tax	54.861
3	Thuế sử dụng phi nông nghiệp	Land and housing tax	1.257
4	Thuế môn bài	Business tax	1.526
5	Lệ phí trước bạ	Tax on transfer of properties	13.442
6	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	Value added tax	258.494
7	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	Special cons. tax on domestic goods and services	50.620
8	Thuế tài nguyên	Natural resources tax	32.892
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Agricultural land - use tax	28
10	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB và bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	Imp - Exp. taxes, special cons. Tax and environmental protection tax on imports	81.022
11	Thuế bảo vệ môi trường	Environment taxes	14.295
I.2	Thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế	Fees, charges and non-tax	43.081
12	Thu phí, lệ phí	Fees and charges	10.378
13	Thu tiền cho thuê đất	Rental of land	5.080
14	Thu khác ngân sách	Others	27.623
II	Thu về vốn (thu bán nhà ở, thu tiền sử dụng đất)	Capital revenues (revenues from sale of State - owned houses, land use right assignment)	39.769
III	Viện trợ không hoàn lại	Grants	5.000
B	<u>Thu kết chuyển năm trước</u>	<u>Brought forward revenue</u>	-

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÂN THEO CHỨC NĂNG
FUNCTIONAL CLASSIFICATION OF EXPENDITURE

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2013
No			<i>(Plans 2013)</i>
A	Tổng chi NSNN	Total state budget expenditures	917.190
I	Chi thường xuyên	Current expenditures	718.790
1	Chi quản lý hành chính	Administration expenditures	95.229
2	Chi sự nghiệp kinh tế (*)	Economic expenditures	63.788
3	Chi sự nghiệp xã hội	Social expenditures	342.609
	<i>Trong đó:</i>	<i>Of which</i>	
3.1	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Education and training	164.401
3.2	Chi Y tế	Health	58.102
3.3	Chi khoa học công nghệ	Science technology	7.733
3.4	Chi văn hoá thông tin	Culture & information	6.019
3.5	Chi phát thanh truyền hình	Radio & TV	3.055
3.6	Chi thể dục thể thao	Sports	2.172
3.7	Chi dân số và kế hoạch hoá gđ	Population and Family planning	887
3.8	Chi lương hưu và đảm bảo xh	Social security	100.240
4	Chi trả nợ lãi	Interest payment	42.890
5	Chi cải cách tiền lương	Salary reform expenditures	15.600
II	Chi đầu tư phát triển	Expenditure on investment development	175.000
1	Chi xây dựng cơ bản	Capital construction expenditure	170.057
2	Chi về vốn khác	Others	4.943
III	Dự phòng	Contingency	23.400
B	Chi kết chuyển năm sau	Carry forward expenditures	

Ghi chú: (*) Bao gồm cả chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
STATE BUDGET BALANCE

Đơn vị: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Items	Dự toán 2014
No			<i>(Plan 2014)</i>
	GDP	GDP	4.221.200
A	<u>Thu NSNN và viện trợ</u>	<u>State budget revenues and grants</u>	<u>782.700</u>
1	Thu từ thuế và phí	Taxes and Fees	741.713
2	Thu về vốn	Capital revenues	36.487
3	Thu viện trợ không hoàn lại	Grants	4.500
B	<u>Tổng chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi trả nợ gốc)</u>	<u>Total exp. (exclude principal payment)</u>	<u>948.430</u>
1	Chi đầu tư phát triển	Capital expenditures	163.000
2	Chi thường xuyên	Current expenditures	766.230
3	Dự phòng	Contingencies	19.200
C	<u>Chi trả nợ gốc</u>	<u>Principal payment</u>	<u>58.270</u>
D	<u>Bội chi ngân sách theo thông lệ QT</u>	<u>Deficit (classified by GFS)</u>	<u>-165.730</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-3.93%</i>
H	<u>Bội chi ngân sách theo phân loại của VN</u>	<u>Deficit (classified by VN)</u>	<u>-224.000</u>
	<i>Bội chi so với GDP (%)</i>	<i>Deficit/GDP (%)</i>	<i>-5.3%</i>
I	<u>Thu. chi quản lý qua NSNN</u>	<u>Unbalance expenditures. revenues</u>	<u>125.114</u>
K	<u>Vay về cho vay lại</u>	<u>On lending</u>	<u>46.100</u>